

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45 /2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch
vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị
định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022
của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật
thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;*

*Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom,
vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng
02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một
số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
5987/TTr-SNNMT ngày 08 tháng 11 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư
pháp tại Báo cáo thẩm định số 16/BC-STP ngày 17 tháng 7 năm 2025; ý kiến
thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.*

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật
thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Lý Sơn, cơ quan chuyên ngành được UBND tỉnh giao nhiệm vụ căn cứ Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được ban hành kèm theo Quyết định này để thực hiện các quy trình, định mức phù hợp với thực tế, điều kiện hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm toàn diện về cơ sở tham mưu định mức kinh tế - kỹ thuật, cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn địa phương. Không được gây lãng phí, thất thoát, lợi ích nhóm trong công tác xây dựng định mức;

b) Theo dõi, tổng hợp, đánh giá việc triển khai các quy trình, định mức được ban hành kèm Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc cần phải sửa đổi hoặc điều chỉnh cho phù hợp với các quy định của Nhà nước, với thực tế quản lý, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, cùng các ngành có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

c) Trên cơ sở kết quả thực hiện hằng năm có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, đánh giá việc triển khai các hạng mục công việc cụ thể tại quy trình, định mức được ban hành kèm Quyết định này để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi hoặc điều chỉnh cho phù hợp với các quy định của Nhà nước, với thực tế quản lý của tỉnh (nếu cần thiết).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Lý Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi và các Đoàn thể Chính trị - Xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, CNXD, KTTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT Hào.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tâm Hiển

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm:

STT	Tên quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật
	<i>Quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật quét, gom rác, bùn cát, phát cây, cỏ dại trên hè, đường phố</i>
1	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công
2	Công tác Quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công
3	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công
4	Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch
5	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công
6	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công
7	Công tác xúc dọn bùn cát trên đường sau mưa bằng thủ công
8	Công tác phát quang, cắt cỏ dại mọc trên vĩa hè bằng máy (vĩa hè lát gạch, đá hoặc bằng bê tông xi măng)
	<i>Quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt</i>
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết
2	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở tiếp nhận
3	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý
4	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý
5	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại
6	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý

7	Vận chuyển bùn cát sau mưa trên đường bằng xe tải ≤ 10 tấn
8	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt
9	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt
10	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới
11	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới
12	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải ≤ 10 tấn
	<i>Quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt</i>
1	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép
2	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép
	<i>Quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt</i>
1	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn
2	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh
3	Phân loại rác trước khi đưa vào lò đốt
4	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện
5	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng
6	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
7	Vận hành cơ sở xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày
	<i>Quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật quét rác trên đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới</i>
1	Công tác quét đường phố bằng cơ giới
2	Công tác tưới nước rửa đường
3	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.
2. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động

về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

4. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

7. Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

8. Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

9. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2361/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đính chính Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

10. Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

11. Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

12. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

13. Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp

phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động.

14. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

15. Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

16. Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

17. Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

18. Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

Điều 4. Kết cấu của tập định mức

1. Phần I: Quy định chung.

2. Phần II: Quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

a) Chương I: Quy trình kỹ thuật quét, gom rác, bùn cát, phát cây, cỏ dại trên hè, đường phố.

b) Chương II: Quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

c) Chương III: Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

d) Chương IV: Quy trình kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

đ) Chương V: Quy trình kỹ thuật quét rác trên đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.

3. Phần III: Định mức kinh tế - kỹ thuật.

a) Chương I: Định mức kinh tế - kỹ thuật quét, gom rác, bùn cát, phát cây, cỏ dại trên hè, đường phố.

b) Chương II: Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

c) Chương III: Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

d) Chương IV: Định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

đ) Chương V: Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác quét rác trên đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.

Điều 5. Từ ngữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
NC II.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 2 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
NC III.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm III bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
KS III	Kỹ sư bậc III (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 1 phần II Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
LX II	Lái xe bậc II (hoặc tương đương)
LX III	Lái xe bậc III (hoặc tương đương)
TC	Trung chuyển
TG	Thu gom
QG	Quét gom
THSD	Thời hạn sử dụng
VC	Vận chuyển
VS	Vệ sinh
XL	Xử lý

Điều 6. Giải thích từ ngữ

1. Cự ly thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường thu gom thủ công, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện thu gom thủ công đến vị trí thu gom đầu tiên theo lịch trình sau đó đến các vị trí thu gom tiếp theo cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom, di chuyển về điểm tập kết hoặc cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

2. Cự ly thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường thu gom cơ giới, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện thu gom cơ giới đến vị trí thu gom đầu tiên theo lịch trình sau đó đến các vị trí thu gom tiếp theo cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện thu gom, di chuyển về điểm tập kết hoặc cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

3. Cụ ly vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường vận chuyển, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện vận chuyển tới các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển, di chuyển đến cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

4. Đơn vị tính “km thu gom thủ công” là chiều dài tuyến đường thu gom bằng thủ công, được xác định bằng chiều dài của ngõ, ngách, hẻm hoặc chiều dài một bên lề đường, phố.

5. Xe ô tô tải thùng rời (xe hooklift) là xe ô tô vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hệ thống thủy lực và thùng chứa có thể tách rời khỏi xe.

Điều 7. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt là mức hao phí cần thiết về lao động, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, vật liệu, năng lượng, nhiên liệu để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ công tác chuẩn bị đến khi kết thúc ca làm việc theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được áp dụng đối với từng loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại; phương tiện, địa bàn thu gom; phương tiện vận chuyển; công suất của các cơ sở tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Một quy trình kỹ thuật được áp dụng cho một hoặc nhiều định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm mã hiệu, tên định mức, đơn vị tính, thành phần định mức, bảng định mức, điều kiện áp dụng (nếu có) để thực hiện công việc.

4. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Định mức lao động trực tiếp bao gồm lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông); cụ thể như sau:

a) Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ có liên quan đến xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải. Lao động kỹ thuật trong Quyết định này là lao động nội nghiệp.

b) Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm lao động trực tiếp sản xuất, lái xe.

c) Định biên lao động là số lượng và cấp bậc lao động cụ thể của lao động kỹ thuật, lao động phục vụ để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong một (01) ca làm việc. Việc xác định cấp bậc lao động được thực hiện theo quy định hiện hành.

d) Các định mức lao động quy định chi tiết trong Quyết định này chưa bao gồm thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp theo quy định.

5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là số thời gian máy móc, thiết bị sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (không bao gồm bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị). Khấu hao tài sản cố định (máy móc, thiết bị) được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong điều kiện chuẩn.

7. Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu cần thiết trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

8. Định mức tiêu hao năng lượng là nhu cầu sử dụng điện năng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

9. Định mức tiêu hao nhiên liệu là nhu cầu sử dụng nhiên liệu trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

10. Một (01) công lao động, một (01) ca làm việc, một (01) ca sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng tám (08) giờ làm việc.

Điều 8. Hướng dẫn áp dụng định mức

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Quyết định này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

2. Tạm thời áp dụng nội dung phân loại đô thị đối với xã, phường, đặc khu theo các xã, phường thuộc địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trước khi bỏ chính quyền cấp huyện để làm cơ sở áp dụng cho việc lập dự toán chi phí. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến phân loại đô thị theo xã, phường, đặc khu thì sẽ thực hiện theo quy định mới ban hành.

Điều 9. Công thức xác định định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Xác định định mức lao động

Định mức lao động được xác định theo công thức sau:

$$ĐM_{LD} = \frac{T_{LD}}{Q_{KL} \times 8}$$

Trong đó:

- $ĐM_{LD}$: Định mức lao động (đơn vị tính: công/tấn, km, chuyến, m³, điểm,...).

- T_{LD} : Thời gian nhân công (công nhóm hoặc công đơn) thực hiện để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: giờ).

- Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: tấn, km, chuyển, m^3 , điểm,...).

2. Xác định định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐM}_M = \frac{Q_M \times T_M}{Q_{KL} \times 8}$$

Trong đó:

- ĐM_M : Định mức sử dụng máy móc, thiết bị (đơn vị tính: ca/tấn, km, chuyển, m^3 , điểm,...).

- Q_M : Số lượng máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: cái, thiết bị, hệ thống).

- T_M : Thời gian máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: giờ).

- Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: tấn, km, chuyển, m^3 , điểm,...).

3. Xác định định mức dụng cụ lao động.

Định mức dụng cụ lao động được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐM}_{DC} = \frac{Q_{DC} \times T_{DC}}{Q_{KL} \times 8}$$

Trong đó:

- ĐM_{DC} : Định mức dụng cụ lao động (đơn vị tính: ca/tấn, km, chuyển, m^3 , điểm,...).

- Q_{DC} : Số lượng dụng cụ lao động sử dụng (đơn vị tính: cái, bộ, đôi, kg,...).

- T_{DC} : Thời hạn sử dụng dụng cụ lao động để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: giờ).

- Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành trong khoảng thời hạn sử dụng dụng cụ lao động (đơn vị tính: tấn, km, chuyển, m^3 , điểm,...).

4. Xác định định mức tiêu hao vật liệu.

Định mức tiêu hao vật liệu được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐM}_{VL} = \frac{Q_{VL}}{Q_{KL}}$$

Trong đó:

- ĐM_{VL} : Định mức tiêu hao vật liệu (đơn vị tính: cái, bộ, lít, kg.../tấn, km, chuyển, m^3 , điểm,...).

- Q_{VL} : Khối lượng vật liệu sử dụng để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn (đơn vị tính: cái, bộ, lít, kg...).

- Q_{KL} : Khối lượng công việc hoàn thành (đơn vị tính: tấn, km, chuyển, m^3 ,

điểm,...).

5. Xác định định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu.

Định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu được xác định theo công thức sau:

$$\text{ĐM}_{\text{NL}} = Q_{\text{NL}} \times \text{ĐM}_{\text{M}}$$

Trong đó:

- ĐM_{NL} : Định mức tiêu hao năng lượng, nhiên liệu của máy móc, thiết bị (đơn vị tính: lít, kWh/tấn, km, chuyển, m³,...).

- Q_{NL} : Mức năng lượng, nhiên liệu sử dụng trung bình trong một ca sử dụng (đơn vị tính: lít, kWh).

- ĐM_{M} : Định mức sử dụng máy móc, thiết bị trong một ca sử dụng (đơn vị tính: ca).

Phần II
QUY TRÌNH KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT
THẢI RẮN SINH HOẠT

Chương I

QUY TRÌNH KỸ THUẬT QUÉT, GOM RÁC, BÙN CÁT, PHÁT
CÂY, CỎ DẠI TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ

Điều 10. Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vệ sinh đường phố ban ngày thủ công đến điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vệ sinh đường phố ban ngày thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

a) Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc;

b) Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng;

c) Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp số chuyên, khối lượng rác, phế thải thu gom được trên hè, đường phố và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm duy trì vệ sinh không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 11. Công tác Quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động quét, gom rác đường, hè phố thủ công đến điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện quét, gom rác đường phố thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Quét, gom rác đường, hè phố bằng thủ công

a) Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc; cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

b) Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đồng nhỏ; quét nước ứ đọng trên đường (nếu có); thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè; hút xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa;

c) Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dụng; dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp số chuyên, khối lượng rác, cát bụi quét, thu gom được trên đường, hè phố và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm quét, gom rác đường, hè phố không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 12. Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động duy trì dải phân cách thủ công đến điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện duy trì dải phân cách thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Duy trì dải phân cách bằng thủ công

a) Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc; đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông;

b) Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m; vun gọn thành đồng, xúc lên xe gom (đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách);

c) Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng; dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp số chuyến, khối lượng rác, cát bụi quét, thu gom được trên đường sát dải phân cách và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm duy trì dải phân cách không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 13. Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch đến điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch

a) Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc; cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

b) Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch; dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải $< 0,5m^3$) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa;

c) Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng;

d) Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp số chuyến, khối lượng rác, phế thải quét, thu gom được ở thành vỉa và vỉa, ở miệng hàm ếch, ở gốc cây, cột điện, ở 2 bên vỉa hè và chuyển

giao trong ca làm việc; các điểm tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 14. Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công đến điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chòi, xăng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công

a) Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc; cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

b) Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp số chuyến, khối lượng rác, phế thải xúc, thu gom, vận chuyển đến điểm tập kết và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 15. Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động xúc dọn phế thải xây dựng đến điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chòi, xăng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện xúc dọn phế thải xây dựng và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công

- a) Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy;
- b) Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.

3. Kết thúc ca làm việc

- a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;
- b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;
- c) Tổng hợp khối lượng xúc dọn phế thải xây dựng và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm xúc dọn phế thải xây dựng không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 16. Công tác xúc dọn bùn cát trên đường sau mưa bằng thủ công

1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động xúc dọn bùn cát trên đường sau mưa đến điểm tập kết;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- c) Kiểm tra phương tiện xúc dọn bùn cát trên đường sau mưa và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Xúc dọn bùn cát trên đường sau mưa bằng thủ công

- a) Cào, cuốc, xúc bùn cát trên đường sau mưa lên xe ô tô, san gạt bùn cát đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy;
- b) Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn bùn cát.

3. Kết thúc ca làm việc

- a) Di chuyển phương tiện xúc dọn bùn cát, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;
- b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện xúc dọn bùn cát, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;
- c) Tổng hợp khối lượng xúc dọn bùn cát trên đường sau mưa và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm xúc dọn bùn cát trên đường sau mưa có khối lượng quá lớn, xử lý phức tạp; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 17. Công tác phát quang, cắt cỏ dại mọc trên vỉa hè bằng máy (vỉa hè lát gạch, đá hoặc bằng bê tông xi măng)

1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện cắt cỏ;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu và các dụng cụ lao động cần thiết khác.
- c) Kiểm tra phương tiện cắt cỏ (máy cắt cỏ) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Phát cây, cỏ dại mọc trên vỉa hè bằng máy (vỉa hè lát gạch, đá hoặc bằng bê tông xi măng)

- a) Vệ sinh, làm sạch triệt để cây, cỏ dại mọc trên vỉa hè (lát gạch, đá hoặc bằng bê tông xi măng) nhằm đảm bảo sạch sẽ, thông thoáng và mỹ quan đô thị;
- b) Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

3. Kết thúc ca làm việc

- a) Di chuyển phương tiện cắt cỏ về điểm lưu giữ phương tiện;
- b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện cắt cỏ về vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;
- c) Tổng hợp khối lượng cắt cỏ và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm cắt cỏ chưa đảm bảo kỹ thuật; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Chương II

QUY TRÌNH KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 18. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt

a) Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công, dùng phương tiện, báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt;

b) Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom; có thể từ chối tiếp nhận chất thải không phân loại, không sử dụng bao bì, thùng chứa theo quy định của chính quyền địa phương hoặc giao chất thải không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết qui định; Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ; vệ sinh vị trí thu gom trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo;

c) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về điểm tập kết; hỗ trợ chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ phương tiện thu gom lên phương tiện vận chuyển; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển;

d) Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp số chuyển thu gom chất thải rắn sinh hoạt trong ca làm việc; các hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để

có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 19. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở tiếp nhận

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt; người lao động điều khiển phương tiện thu gom cơ giới;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom cơ giới (xe cuốn ép, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt

a) Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông; báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt;

b) Hỗ trợ, hướng dẫn bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào đúng vị trí trên phương tiện thu gom; có thể từ chối tiếp nhận chất thải không phân loại, không sử dụng bao bì, thùng chứa theo quy định của chính quyền địa phương hoặc giao chất thải không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; vệ sinh vị trí thu gom, thu biển cảnh báo, phát tín hiệu di chuyển trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo;

c) Thu gom chất thải cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện thu gom cơ giới. Di chuyển đến cơ sở tiếp nhận theo lịch trình được phân công, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận;

d) Di chuyển phương tiện thu gom qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở tiếp nhận để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt và nước rỉ rác (nếu có) theo quy định; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở tiếp nhận;

đ) Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom và chuyển giao cho cơ sở tiếp nhận trong ca làm việc; thông tin hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao

chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 20. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), biển cảnh báo, chòi, xềng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe cuốn ép, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt theo lịch trình được phân công; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Chuyển chất thải từ điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển; trường hợp sử dụng xe ô tô tải thùng rời, thực hiện chuyển thùng chứa rỗng xuống điểm tập kết và tiếp nhận thùng chứa chất thải lên phương tiện vận chuyển. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi tại điểm tập kết; phun chế phẩm khử mùi lên bề mặt chất thải trong trường hợp cần thiết trước khi di chuyển đến điểm tập kết tiếp theo. Thu gom theo lịch trình phân công đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở tiếp nhận theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở tiếp nhận để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải và nước rỉ rác (nếu có) vào đúng vị trí theo hướng dẫn của nhân viên cơ sở tiếp nhận; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở tiếp nhận;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

3. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến trạm trung chuyển theo lịch trình;

b) Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm cân khi vào và ra khỏi trạm trung chuyển để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; di chuyển phương tiện vận chuyển đến vị trí tiếp nhận

chất thải theo quy định của trạm trung chuyển;

c) Tiếp nhận chất thải cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển; trường hợp sử dụng xe ô tô tải thùng rời, thực hiện chuyển thùng chứa rỗng xuống trạm trung chuyển và tiếp nhận thùng chứa chất thải lên phương tiện vận chuyển. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm trung chuyển;

d) Di chuyển phương tiện đến cơ sở xử lý theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận. Đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân; chuyển giao chất thải và nước rỉ rác (nếu có) vào đúng vị trí theo quy định của cơ sở xử lý; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

đ) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình nêu trên đến khi hết ca làm việc.

4. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm tập kết, trạm trung chuyển vận hành không đúng quy định về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 21. Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); biển cảnh báo, máy, thiết bị phục vụ tháo dỡ sơ bộ chất thải công kênh và các thiết bị khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải thùng, xe ô tô chuyên dùng khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm thu gom chất thải công kênh theo lịch trình. Dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Chuyển chất thải công kênh lên phương tiện vận chuyển; phun chế

phẩm khử mùi tại điểm thu gom trong trường hợp cần thiết trước khi di chuyển đến điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận chất thải đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích chứa của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở xử lý; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải công kênh; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển chất thải công kênh vào đúng vị trí theo quy định của cơ sở xử lý;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải công kênh vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm thu gom vận hành không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 22. Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyển chất thải nguy hại từ điểm thu gom lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); thùng, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu theo quy định và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải thùng, xe mô tô, xe gắn máy hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Vận chuyển chất thải nguy hại

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm thu gom chất thải nguy hại theo lịch trình. Dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông, chuyển chất thải nguy hại vào đúng vị trí trên phương tiện vận chuyển;

b) Kiểm tra điều kiện an toàn cháy nổ, phòng chống đổ tràn, rơi vãi chất thải nguy hại trước khi di chuyển phương tiện đến điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận chất thải nguy hại đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải nguy hại có giấy phép môi trường theo quy định hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại theo lịch trình, phù hợp với quy định của chính quyền địa phương; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc thực hiện cân khối lượng chất thải nguy hại chuyển giao tại điểm lưu giữ chất thải nguy hại; xuất trình lệnh vận chuyển; chuyển chất thải vào vị trí quy định; nhận biên bản bàn giao hoặc chứng từ chất thải nguy hại;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp chứng từ chất thải nguy hại cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải nguy hại vận chuyển và chuyển giao cho cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ trong ca làm việc; các điểm thu gom, cơ sở tiếp nhận vận hành không đúng quy định về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 23. Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyên nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển nước thải;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); biển cảnh báo và các thiết bị cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe tải bồn hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Vận chuyển nước thải

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến nguồn phát sinh nước thải theo lịch trình; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Bơm, hút nước thải từ công trình, thiết bị lưu chứa nước thải tại nguồn phát sinh lên phương tiện vận chuyển. Kiểm tra, khóa van; đóng nắp công trình, thiết bị lưu chứa trước khi di chuyển phương tiện vận chuyển đến nguồn phát sinh nước thải tiếp theo. Tiếp tục thu gom nước thải đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý nước thải. Đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc sử dụng thiết bị đo lưu lượng để xác định khối lượng hoặc lưu lượng nước thải; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu giao nhận nước thải; bơm nước thải vào công trình, thiết bị tiếp nhận của cơ sở xử lý. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận nước thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến vận chuyển, khối lượng nước thải vận chuyển trong ca làm việc; các công trình, thiết bị gom nước thải của nguồn phát sinh không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 24. Vận chuyển bùn cát sau mưa trên đường bằng xe tải ≤ 10 tấn

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Vận chuyển bùn cát trên đường sau mưa với cự ly vận chuyển bình quân 20 km

a) Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy bùn cát trên đường sau mưa;

b) Điều khiển xe về bãi đổ bùn cát;

c) Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đổ bùn cát theo đúng qui định trong bãi;

d) Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng bùn cát vận chuyển);

e) Di chuyển xe về bãi tập kết.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện xúc dọn bùn cát về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện xúc dọn bùn cát về vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp khối lượng vận chuyển bùn cát trên đường sau mưa và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm vận chuyển bùn cát trên đường sau mưa có khối lượng quá lớn, xử lý phức tạp; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 25. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vệ sinh điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); thiết bị phun chế phẩm khử mùi, chổi, xẻng và các máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

a) Vệ sinh điểm tập kết sau khi kết thúc hoạt động thu gom và chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường tại điểm tập kết;

b) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi vào thiết bị lưu chứa chất thải tại điểm tập kết;

c) Phun, rửa sàn, đảm bảo nước thải được thu gom về công trình, thiết bị lưu chứa; phun chế phẩm khử mùi tại điểm tập kết.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

b) Che phủ các phương tiện thu gom, thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp chưa vận chuyển hết chất thải rắn sinh hoạt khi kết thúc ca làm việc.

Điều 26. Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt đến điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt

a) Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng;

- b) Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng;
- c) Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng;
- d) Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng;
- e) Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.

3. Kết thúc ca làm việc

- a) Di chuyển phương tiện vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;
- b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;
- c) Tổng hợp khối lượng vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 27. Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới

1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động hỗ trợ xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung đến điểm tập kết; người lao động điều khiển phương tiện xúc rác sinh hoạt;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- c) Kiểm tra phương tiện xúc rác sinh hoạt (máy xúc) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới

- a) Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác;
- b) Lái xe xúc điều khiển, vun gọn rác vào điểm tập trung;
- c) Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;
- d) Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben;
- e) Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.

3. Kết thúc ca làm việc

- a) Di chuyển phương tiện xúc rác sinh hoạt về điểm lưu giữ phương tiện;
- b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện xúc rác sinh hoạt, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;
- c) Tổng hợp số chuyến, khối lượng xúc rác sinh hoạt và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm xúc rác sinh hoạt không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 28. Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động hỗ trợ xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung đến điểm tập kết; người lao động điều khiển phương tiện xúc phế thải;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chòi, xèng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện xúc phế thải xây dựng (máy xúc) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới

a) Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng;

b) Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng;

c) Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;

d) Điều khiển gàu xúc vun gọn phế thải xây dựng trên xe tải ben;

e) Tiếp tục xúc phế thải xây dựng cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện xúc phế thải xây dựng về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện phế thải xây dựng, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp số chuyến, khối lượng xúc phế thải xây dựng và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm xúc phế thải xây dựng không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Điều 29. Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải ≤ 10 tấn

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Vận chuyển phế thải xây dựng với cự ly vận chuyển bình quân 20 km

a) Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng;

b) Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy;

- c) Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi lên xe, điều khiển xe về bãi đổ rác;
- d) Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành đồ bùn cát theo đúng qui định trong bãi;
- đ) Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng phế thải xây dựng vận chuyển);
- e) Di chuyển xe về bãi tập kết.

3. Kết thúc ca làm việc

- a) Di chuyển phương tiện xúc dọn phế thải xây dựng về điểm lưu giữ phương tiện;
- b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện xúc dọn phế thải xây dựng về vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;
- c) Tổng hợp khối lượng vận chuyển phế thải xây dựng và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm vận chuyển phế thải xây dựng có khối lượng quá lớn, xử lý phức tạp; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

Chương III

QUY TRÌNH KỸ THUẬT VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 30. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thực hiện điều phối, hướng dẫn xe ra vào trạm trung chuyển; vận hành trạm cân; vận hành thiết bị ép; vận hành công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải và nước thải; bảo trì máy móc, thiết bị; vệ sinh môi trường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); vệ sinh nhà xưởng (chổi, xẻng,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, hóa chất xử lý nước thải, vật liệu xử lý khí thải và các hóa chất, vật liệu cần thiết khác;

d) Kiểm tra máy móc, thiết bị tại trạm cân; thiết bị ép chất thải rắn sinh hoạt; hệ thống thu gom, xử lý nước thải; hệ thống thu gom, xử lý mùi, khí thải; trạm rửa xe và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải của trạm. Báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường, có dấu hiệu vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đến máng nạp của thiết bị ép kín, đổ chất thải rắn sinh hoạt vào máng nạp trong trường hợp sử dụng thiết bị ép kín. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển di chuyển vào khu vực tập kết và đổ chất thải rắn sinh hoạt vào vị trí quy định trong trường hợp sử dụng thiết bị ép hở. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm;

d) Vận hành hệ thống phun sương khử mùi tự động trong suốt quá trình tiếp nhận chất thải và vận hành trạm trung chuyển.

3. Ép chất thải

a) Xúc chất thải từ khu vực tập kết đổ vào máng nạp của thiết bị ép hở;

b) Vận hành máng nạp, thiết bị ép, đẩy chất thải vào thùng chứa cho đến khi đầy và phù hợp với tải trọng của phương tiện vận chuyển theo quy định;

c) Đóng cửa thiết bị ép, chuyển thùng chứa chất thải lên ô tô tải thùng rời để di chuyển về cơ sở xử lý.

4. Xử lý khí thải

Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định.

5. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rửa rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

6. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Điều 31. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều phối, hướng dẫn xe ra vào trạm; vận hành trạm cân; vận hành máy xúc; vận hành công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý nước thải; bảo trì máy móc, thiết bị; vệ sinh môi trường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn); chổi, xẻng,... và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng; hóa chất xử lý nước thải,... và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra máy móc, thiết bị khu vực trạm cân; máy xúc lật; hệ thống thu

gom, xử lý nước thải; trạm rửa xe và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải của trạm. Báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường hoặc có dấu hiệu có vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi trạm để xác định khối lượng chất thải; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào khu vực tập kết hoặc trực tiếp lên phương tiện vận chuyển theo quy định; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm;

d) Phun hóa chất khử mùi trực tiếp vào chất thải, phương tiện vận chuyển, xung quanh khu vực tập kết chất thải;

đ) Vận hành hệ thống phun sương khử mùi tự động trong suốt quá trình vận hành trạm trung chuyển.

3. Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển

Xúc, san gạt, vun gọn chất thải tại khu vực tập kết; chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển.

4. Xử lý khí thải

Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định.

5. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rửa rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

6. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Chương IV

QUY TRÌNH KỸ THUẬT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 32. Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm; vận hành trạm cân, trạm rửa xe; giám sát quá trình ủ lên men, ủ chín; tinh chế, đóng gói, lưu kho mùn thành phẩm; vận hành phương tiện vận chuyển, thiết bị đảo trộn; vệ sinh môi trường và các công tác khác;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm; ủ chất thải thực phẩm thành mùn; tinh chế, đóng gói, lưu kho; thu gom, xử lý nước thải;

c) Chuẩn bị vôi bột, chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, chế phẩm vi sinh, enzyme ủ phân, nước và các hóa chất, vật liệu cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm; ủ chất thải thực phẩm thành mùn; tinh chế, đóng gói, lưu kho; thu gom, xử lý nước thải;

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị tại khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm (trạm cân, trạm rửa xe, máy nghiền, cắt, sàng lồng quay, sàng rung, máy tách kim loại, tách ni lông,...); khu vực xử lý chất thải thực phẩm thành mùn (máy phun hoá chất, bơm hóa chất, thiết bị thổi khí, thiết bị đảo trộn, xe nâng, phương tiện vận chuyển, bơm điện, sàng rung thô, máy tách kim loại,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận của cơ sở;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải thực phẩm qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải thực phẩm vào khu vực sơ chế; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

d) Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, chế phẩm vi sinh ủ phân để thúc đẩy quá trình phân hủy tại khu vực sơ chế. Đưa chất thải thực phẩm vào phễu nạp, qua máy nghiền, cắt, sàng lồng quay để tách chất thải thực phẩm có kích thước phù hợp với công nghệ xử lý; chất thải có kích thước lớn được quay lại tiếp tục nghiền, cắt, sàng đến kích thước phù hợp hoặc mang đi xử lý;

đ) Di chuyển chất thải thực phẩm bằng băng tải đến sàng rung, thiết bị tách kim loại, tách ni lông (nếu có) để loại bỏ chất thải không đáp ứng yêu cầu. Kiểm tra kích thước, tỉ trọng, tỉ số cacbon/nitơ (C/N), độ ẩm của chất thải thực

phẩm; bổ sung chế phẩm vi sinh ủ phân trong trường hợp cần thiết;

e) Thu gom, chuyển giao xử lý chất thải không được đưa vào quá trình ủ lên men theo quy định.

3. Ủ chất thải thực phẩm thành mùn

a) Ủ lên men (ủ nóng).

Chuyển chất thải thực phẩm từ khu vực sơ chế sang các ô ủ hoặc vun thành luống tại khu vực ủ lên men. Cung cấp ôxy bằng thiết bị thổi khí để kiểm soát nhiệt độ; bổ sung nước để đảm bảo độ ẩm, nhiệt độ theo yêu cầu (có thể sử dụng nước rỉ rác trong quá trình ủ); bổ sung chế phẩm enzyme ủ phân hữu cơ để thực hiện quá trình ủ lên men;

Ủ chất thải thực phẩm trong khoảng thời gian theo yêu cầu để thu được mùn nguyên liệu (mùn chưa chín hoàn toàn).

b) Ủ chín.

Chuyển mùn nguyên liệu từ khu vực ủ lên men vào các ô ủ hoặc vun thành luống ủ tại khu vực ủ chín. Định kỳ kiểm soát độ ẩm, nhiệt độ; bổ sung nước, các chất dinh dưỡng và chế phẩm vi sinh trong trường hợp cần thiết; đảo trộn mùn nguyên liệu để quá trình ủ chín diễn ra đồng đều;

Ủ chín mùn nguyên liệu trong khoảng thời gian theo yêu cầu để thu được mùn ủ chín đáp ứng các yêu cầu công nghệ hoặc sản phẩm hàng hóa theo quy định.

4. Tinh chế, đóng gói, lưu kho

a) Chuyển mùn ủ chín vào phễu nạp, qua hệ thống sàng rung thô để thu được mùn có kích thước đạt yêu cầu, mùn có kích thước lớn quay trở lại quá trình ủ chín hoặc mang đi xử lý theo quy định;

b) Chuyển mùn ủ chín qua thiết bị tách kim loại, loại bỏ sạn cát. Sàng tinh để thu được mùn thành phẩm;

c) Đóng gói và lưu kho mùn thành phẩm.

5. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để tái sử dụng cho công đoạn ủ, phần còn lại được xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về nước thải trước khi thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

6. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao

động cho ca tiếp theo;

- b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;
- c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;
- d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;
- đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải thực phẩm, mùn thành phẩm theo quy định.

Điều 33. Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động hướng dẫn phương tiện vận chuyển vào bãi chôn lấp; san gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi; phun chế phẩm khử mùi, hoá chất diệt côn trùng; thu gom, xử lý nước thải; thu gom, xử lý khí thải; xây dựng đê bao và đường giao thông; đóng ô chôn lấp; vệ sinh môi trường và các nhân công cần thiết khác;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); vệ sinh nhà xưởng (chổi, xẻng, cào, xe rửa, xe gom, thang; bồn chứa nước,...); các thiết bị an toàn lao động (biển báo, gác chắn, rào chắn,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (vận hành bãi chôn lấp, xử lý nước thải, khí thải);
- c) Chuẩn bị vật liệu, hóa chất cho công tác tiếp nhận, vận hành bãi chôn lấp chất thải (vôi bột, đất, hóa chất diệt ruồi, chế phẩm khử mùi, vật liệu phủ, xi măng, đá, nước, đường ống thu gom nước thải,...); vận hành hệ thống xử lý nước thải (hóa chất trung hòa, keo tụ, tạo bông, khử trùng, vật liệu lọc,...); vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải (đường ống thu gom, thoát khí thải; vật liệu hấp phụ, hóa chất xử lý khí thải,...) và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;
- d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị tại trạm cân, trạm rửa xe, khu vực bãi chôn lấp (máy ủi, máy đào, máy phun vật liệu phủ trung gian, xe bồn, ô tô tải, xe hút bùn, bơm điện, bơm xăng, bơm dầu,...), khu vực xử lý nước thải (bơm hóa chất, bơm nước thải, máy khuấy, máy sục khí,...), xử lý khí thải (thiết bị hấp phụ, thiết bị xử lý,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

- a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;
- b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận trên bãi chôn lấp; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở chôn lấp;

c) Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt.

3. Xử lý chất thải

a) San gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi.

Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt vào ô chôn lấp; san gạt, đầm nén chất thải thành lớp cho đến khi đạt chiều cao theo quy định;

Phủ đất hoặc phun vật liệu phủ trung gian lên bề mặt chất thải với độ dày đáp ứng yêu cầu theo quy định. Che phủ tạm thời bề mặt chất thải rắn sinh hoạt vào cuối ca làm việc trong trường hợp lớp chất thải chưa đạt đến chiều cao theo quy định. Đặt bẫy ruồi trên bề mặt ô, bãi chôn lấp trong trường hợp cần thiết;

Tiếp tục thực hiện quy trình tại khoản này cho đến khi đạt dung tích lớn nhất theo khả năng tiếp nhận của ô hoặc bãi chôn lấp;

San gạt tạo độ phẳng, che phủ bề mặt ô hoặc bãi chôn lấp; đóng từng phần, từng ô chôn lấp hoặc bãi chôn lấp theo quy định.

b) Thu gom, xử lý nước thải.

Thu gom nước rỉ rác từ phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, ô chôn lấp và các nguồn phát sinh khác về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận;

Thu gom và xử lý bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo quy định.

c) Thu gom, xử lý khí thải.

Thu gom, xử lý khí thải bằng phương pháp đốt hoặc phương pháp phù hợp khác, đảm bảo an toàn về phòng chống cháy, nổ. Khuyến khích xử lý, thu hồi khí phát sinh từ bãi chôn lấp để tái sử dụng làm nhiên liệu, đốt thu hồi năng lượng.

d) Xây dựng đê bao, đường giao thông.

Theo dõi, giám sát độ ổn định của đê, kè xung quanh các ô chôn lấp, bãi chôn lấp; sửa chữa, thay thế, gia cố bảo đảm an toàn, phòng chống sạt lở, đứt gãy trong quá trình hoạt động;

Xây dựng các đường giao thông trên bề mặt ô, bãi chôn lấp chất thải theo thiết kế, phù hợp tải trọng và thuận lợi cho các phương tiện vận chuyển đổ chất thải.

4. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thông kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Điều 34. Phân loại rác trước khi đưa vào lò đốt

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động phân loại rác trước khi đưa vào lò đốt đến nhà máy xử lý rác; người lao động điều khiển phương tiện xúc rác, vận chuyển rác;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chòi, xéng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải), phương tiện xúc rác (máy xúc lật) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Phân loại rác trước khi đưa vào lò đốt

a) Máy xúc xúc rác vào vị trí để thiết bị bốc chuyển rác lên sàng phân loại;

b) Công nhân tiến hành phân loại rác trên sàng phân loại;

c) Máy xúc xúc chuyển rác sau phân loại lên ô tô vận chuyển;

d) Ô tô vận chuyển rác sau phân loại đến vị trí tập kết trong phạm vi 100m.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện xúc rác, vận chuyển rác, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện xúc rác, vận chuyển rác, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp khối lượng phân loại rác trước khi đưa vào lò đốt và chuyển giao trong ca làm việc.

Điều 35. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý sơ bộ tro bay và thu gom xỉ đáy lò; vận hành hệ thống phát điện; vận hành hệ thống xử lý nước cấp; vận hành hệ thống xử lý nước thải; vệ sinh môi trường, an toàn lao động;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý sơ bộ tro bay và thu gom xỉ đáy lò; vận hành hệ thống phát điện; vận hành hệ thống xử lý nước cấp; vận hành hệ thống xử lý nước thải;

c) Chuẩn bị vật liệu, hóa chất vận hành lò đốt (nhiên liệu); hệ thống xử lý khí thải (vật liệu, hóa chất xử lý bụi, nitơ oxyt (NO_x), lưu huỳnh dioxyt (SO_x), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và vật liệu hấp phụ chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,...); hệ thống xử lý nước cấp (hóa chất keo tụ, tạo bông, vật liệu lọc,...); hệ thống xử lý nước thải (hóa chất trung hòa, keo tụ, tạo bông, khử trùng, vật liệu lọc...); thu gom, xử lý sơ bộ tro bay (chất tạo phức) và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (trạm cân, thiết bị tạo áp suất âm, gầu ngoạm, thiết bị hút khí thải,...); điều kiện kỹ thuật của lò đốt; hệ thống xử lý khí thải, xử lý sơ bộ tro bay và thu gom xỉ đáy lò, máy phát điện; công trình, thiết bị xử lý nước cấp, nước thải (bơm hóa chất, bơm nước thải, máy khuấy, máy sục khí,...) đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào hầm lưu giữ chất thải;

c) Ủ chất thải rắn sinh hoạt tại hầm lưu giữ; đảo trộn chất thải thường xuyên bằng gầu ngoạm trong quá trình ủ để giảm độ ẩm và tăng nhiệt lượng riêng; loại bỏ chất thải không có khả năng đốt.

3. Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý sơ bộ tro bay và thu gom xỉ đáy lò.

a) Nạp chất thải rắn sinh hoạt đạt yêu cầu về độ ẩm và nhiệt lượng riêng từ hầm lưu giữ chất thải vào phễu tiếp nhận của lò đốt bằng gầu ngoạm hoặc thiết bị nạp;

b) Vận hành lò đốt đúng quy trình, công suất thiết kế. Kiểm soát liên tục các thông số, yêu cầu kỹ thuật của lò đốt (áp suất, lượng khí cấp vào, nồng độ oxy, nhiệt độ, thời gian lưu cháy,...) trong suốt quá trình vận hành lò đốt. Phun nhiên liệu bổ sung trong trường hợp nhiệt độ không đảm bảo yêu cầu theo quy định;

c) Vận hành hệ thống xử lý khí thải để xử lý bụi, nitơ oxyt (NO_x), lưu huỳnh dioxyt (SO_x), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,... đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định. Vận hành hệ thống quan trắc, giám sát khí thải tự

động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định;

d) Kiểm soát, làm ẩm tro xỉ đáy lò nhằm giảm thiểu phát sinh bụi; vận chuyển tro xỉ đáy lò về khu vực lưu giữ, xử lý theo quy định;

đ) Bổ sung hợp chất tạo phức vào tro bay để hạn chế phát tán kim loại nặng trong tro bay ra môi trường; vận chuyển về khu vực lưu giữ, phân định, quản lý, xử lý tro bay theo quy định.

4. Vận hành hệ thống phát điện

a) Vận hành hệ thống cấp hơi quá nhiệt cho tuabin phát điện đúng quy trình, công suất thiết kế;

b) Ngưng tụ, tuần hoàn tái sử dụng hơi nước áp suất thấp để cấp cho lò hơi.

5. Vận hành hệ thống xử lý nước cấp

a) Bơm nước về hệ thống xử lý nước cấp; xử lý nước cấp đảm bảo chất lượng phục vụ hoạt động của cơ sở; làm mềm nước (khử khoáng) để cấp nước cho nồi hơi;

b) Thu gom, lưu giữ, xử lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước cấp theo quy định.

6. Thu gom, xử lý nước thải.

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải sinh hoạt và nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

7. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thông kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Điều 36. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; vận hành hệ thống cấp nước (đối với cơ sở sử dụng nước giếng khoan); vận hành hệ thống xử lý nước thải; vệ sinh môi trường, an toàn lao động;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo bảo hộ lao động, giày hoặc ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn lao động,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; vận hành hệ thống cấp nước (đối với cơ sở sử dụng nước giếng khoan); vận hành hệ thống xử lý nước thải;

c) Chuẩn bị vật liệu, hóa chất cho công tác tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, nước,...); chuẩn bị vật liệu, hóa chất cho công tác vận hành lò đốt (nhiên liệu), hệ thống xử lý khí thải (vật liệu, hóa chất xử lý bụi, nitơ oxyt (NO_x), lưu huỳnh dioxyt (SO_x), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và vật liệu hấp phụ chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,...); chuẩn bị vật liệu, hóa chất cho công tác vận hành hệ thống xử lý nước thải (hóa chất trung hòa, keo tụ, tạo bông, khử trùng, vật liệu lọc,...); thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (trạm cân, máy xúc gàu, trạm rửa xe,...); điều kiện kỹ thuật của lò đốt (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt; hệ thống xử lý khí thải; thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; xử lý nước thải (bơm hóa chất, bơm nước thải, máy khuấy, máy sục khí,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào khu vực tập kết; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

c) Phân loại chất thải để tiếp tục thu hồi, phân tách các loại chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng và loại bỏ chất thải nguy hại trước khi đưa vào lò đốt;

d) Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng tại khu vực tập kết. Đảo trộn chất thải rắn sinh hoạt để giảm độ ẩm trước khi nạp vào lò đốt, loại bỏ chất thải không có khả năng đốt.

3. Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ

thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò

a) Nạp chất thải rắn sinh hoạt vào cửa tiếp nhận của lò đốt bằng thiết bị nạp;

b) Vận hành lò đốt đúng quy trình, công suất thiết kế. Kiểm soát liên tục các thông số, yêu cầu kỹ thuật của lò đốt (áp suất, lượng khí cấp vào, nồng độ oxy, nhiệt độ, thời gian lưu cháy,...) trong suốt quá trình vận hành lò đốt. Phun nhiên liệu bổ sung trong trường hợp nhiệt độ không đảm bảo yêu cầu theo quy định;

c) Vận hành hệ thống xử lý khí thải để xử lý bụi, nitơ oxyt (NO_x), lưu huỳnh dioxyt (SO_x), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,... đảm bảo thành phần khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định. Quan trắc, giám sát khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định;

d) Kiểm soát, làm ẩm tro xỉ đáy lò nhằm giảm thiểu phát sinh bụi; vận chuyển tro xỉ đáy lò về khu vực lưu giữ, xử lý theo quy định;

đ) Vận hành hệ thống thu hồi tro bay và vận chuyển tro bay về khu vực lưu giữ; phân định, quản lý, xử lý tro bay theo quy định.

4. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải sinh hoạt và nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyên giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

5. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Điều 37. Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận, kiểm soát chất lượng nước thải; vận hành trạm xử lý nước thải; vệ sinh môi trường và các công tác khác;

b) Chuẩn bị dụng cụ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, kiểm soát chất lượng, xử lý nước thải;

c) Chuẩn bị hóa chất trung hòa, hóa chất keo tụ, tạo bông,... bổ sung cho quá trình xử lý sinh học nước thải, hóa chất xử lý hóa lý bậc cao, hóa chất khử trùng và các hoá chất, các vật liệu cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, kiểm soát chất lượng, xử lý nước thải;

d) Kiểm tra máy bơm, đồng hồ đo lưu lượng; hệ thống xử lý hóa lý, xử lý sinh học, xử lý hóa lý nâng cao, xử lý bùn; hệ thống kiểm soát quá trình, hệ thống thiết bị phòng điều khiển trung tâm và các máy móc, thiết bị khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Tiếp nhận nước thải

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển. Kiểm tra thiết bị đo lưu lượng nước thải tiếp nhận trong trường hợp tiếp nhận nước thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt liền kề, đảm bảo hệ thống tiếp nhận không rò rỉ, tắc nghẽn;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển nước thải đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc sử dụng thiết bị đo lưu lượng để xác định khối lượng hoặc lưu lượng nước thải, thiết bị kiểm soát chất lượng nước thải; xuất phiếu giao nhận nước thải; ghi chép số liệu nước thải tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đưa nước thải vào công trình, thiết bị chứa nước thải; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý.

3. Xử lý nước thải

a) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc xả ra môi trường theo quy định;

b) Bơm bùn từ quá trình xử lý hoá lý, xử lý sinh học, lắng lọc về bể chứa bùn, phun chế phẩm khử mùi; ép hoặc vận chuyển về các ô chôn lấp hoặc mang đi xử lý theo quy định;

c) Vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định.

4. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thông kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Điều 38. Vận hành cơ sở xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp (máy ủi, xe bồn nước) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày

a) Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đỗ cho các xe tập kết;

b) Đóng cầu dao điện bơm nước lên təc;

c) Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy;

d) Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ôtô có thể liên tiếp vào đỗ phế thải xây dựng;

e) Phun xịt nước chống bụi hàng ngày;

g) San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc;

h) Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác;

i) Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp về vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp khối lượng xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp và chuyển giao trong ca làm việc.

Chương V

QUY TRÌNH KỸ THUẬT QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

Điều 39. Công tác quét đường phố bằng cơ giới

1. Công tác chuẩn bị
 - a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện quét đường;
 - b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
 - c) Kiểm tra phương tiện quét đường (xe ô tô quét hút) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.
2. Quét đường phố bằng cơ giới
 - a) Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m - 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành;
 - b) Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h - 5km/h;
 - e) Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi qui định.
3. Kết thúc ca làm việc
 - a) Di chuyển phương tiện quét đường về điểm lưu giữ phương tiện;
 - b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện quét đường về vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;
 - c) Tổng hợp khối lượng quét đường và chuyển giao trong ca làm việc.

Điều 40. Công tác tưới nước rửa đường

1. Công tác chuẩn bị
 - a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện rửa đường;
 - b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
 - c) Kiểm tra phương tiện rửa đường (xe ô tô tưới nước) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.
2. Tưới nước rửa đường
 - a) Xe lấy nước vào đúng vị trí qui định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao;
 - b) Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đập nắp téc, khoá chặt;
 - c) Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/giờ, bép chéo 5°, áp lực phun nước 5kg/cm²;

- d) Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình qui định;
- e) Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lắp lại thao tác như trên;
- g) Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.

3. Kết thúc ca làm việc

- a) Di chuyển phương tiện rửa đường về điểm lưu giữ phương tiện;
- b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện rửa đường về vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;
- c) Tổng hợp khối lượng rửa đường và chuyển giao trong ca làm việc.

Điều 41. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường

1. Công tác chuẩn bị

- a) Bố trí người lao động điều khiển phương tiện cấp nước rửa đường;
- b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- c) Kiểm tra phương tiện cấp nước rửa đường (máy bơm nước) và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường

- a) Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt;
- b) Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc;
- c) Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước;
- d) Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.

3. Kết thúc ca làm việc

- a) Kiểm tra, vệ sinh phương tiện cấp nước rửa đường và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;
- b) Tổng hợp khối lượng nước đã cấp cho phương tiện rửa đường và chuyển giao trong ca làm.

Phần III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT QUÉT, GOM RÁC, BÙN CÁT,
PHÁT CÂY, CỎ ĐẠI TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ**

Điều 42. Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc;
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng;
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng;
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 01

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	01 NC II.IV	1,020

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 02

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (công đơn/km)
1	Chổi có cán	cái	06	1,020
2	Xẻng có cán	cái	12	1,020
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	1,020
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,020
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,020
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	1,020
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,020
8	Ủng cao su	đôi	12	0,510
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,510
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,510
11	Áo phản quang	cái	12	1,020
12	Xe đẩy tay	cái	24	1,020

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng số 01, số 02 áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với qui định thực hiện 2 bên lề.

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại Bảng số 01, số 02 được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{KV}) tại bảng dưới đây:

Bảng số 03

TT	Khu vực thu gom	Hệ số (K_{KV})
1	Đô thị loại III, IV, V	0,941
2	Khu dân cư nông thôn tập trung	0,824

Điều 43. Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc;
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đồng nhỏ;
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có);
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè;
- Hốt xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa;
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dụng;
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng;
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

1.2. Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau

- QG1.01: Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công;
- QG1.02: Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công.

1.3. Định biên, định mức

Bảng số 04

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/10.000m ²)	
			QG1.01	QG1.02
1	Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công	01 NC II.IV	2,128	1,531

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 05

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
				QG1.01	QG1.02
1	Chổi có cán	cái	06	2,128	1,531
2	Xẻng có cán	cái	12	2,128	1,531
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	2,128	1,531

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
				QG1.01	QG1.02
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	2,128	1,531
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	2,128	1,531
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	2,128	1,531
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	2,128	1,531
8	Ủng cao su	đôi	12	1,064	0,765
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	2,128	1,531
10	Quần áo mưa	bộ	12	1,064	0,765
11	Áo phản quang	cái	12	2,128	1,531
12	Xe đẩy tay	cái	24	2,128	1,531

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 06h00 sáng hôm sau.
- Định mức tại Bảng số 04, số 05 áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với qui trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại Bảng số 04, số 05 được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{KV}) tại Bảng số 03.

Điều 44. Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển dụng cụ thu chứa đến nơi làm việc;
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông;
- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m;
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách;
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng;
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng;
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 06

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	01 NC II.IV	0,677

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 07

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (công đơn/km)
1	Chổi có cán	cái	06	0,677
2	Xẻng có cán	cái	12	0,677
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,677
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,677
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,677
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,677
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,677
8	Ủng cao su	đôi	12	0,338
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,677
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,338
11	Áo phản quang	cái	12	0,677
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,677

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng số 06, số 07 áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại Bảng số 06, số 07 được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{KV}) tại Bảng số 03.

Điều 45. Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch**1. Định mức lao động****1.1. Nội dung công việc**

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vĩa và vĩa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch;

- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải $< 0,5m^3$) (nếu có); bấm nhổ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vĩa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa;

- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng;
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh;
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 08

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
1	Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	01 NC II.IV	0,679

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 09

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (công đơn/km)
1	Chổi có cán	cái	06	0,679
2	Xẻng có cán	cái	12	0,679
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,679
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,679
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,679
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,679
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,679
8	Ủng cao su	đôi	12	0,339
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,679
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,339
11	Áo phản quang	cái	12	0,679
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,679

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại Bảng số 08, số 09 được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{KV}) tại Bảng số 03.

Điều 46. Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
 - Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;
 - Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy;

- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi qui định;

- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 10

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/01 tấn rác)
1	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	01 NC II.IV	0,698

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 11

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (công đơn/01 tấn rác)
1	Chổi có cán	cái	06	0,698
2	Xẻng có cán	cái	12	0,698
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,698
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,698
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,698
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,698
7	Ủng cao su	đôi	12	0,349
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,698
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,349
10	Áo phản quang	cái	12	0,698

Điều 47. Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy;
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải;
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 12

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/01 tấn phế thải xây dựng)
1	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	01 NC II.IV	0,449

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 13

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (công đơn/01 tấn phế thải xây dựng)
1	Chổi có cán	cái	06	0,449
2	Xẻng có cán	cái	12	0,449
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,449
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,449
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,449
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,449
7	Ủng cao su	đôi	12	0,225
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,449
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,225
10	Áo phản quang	cái	12	0,449

Điều 48. Công tác xúc dọn bùn cát trên đường sau mưa bằng thủ công**1. Định mức lao động****1.1. Nội dung công việc**

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc, xúc bùn cát trên đường sau mưa lên xe ô tô, san gạt bùn cát đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy;
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn bùn cát;
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

1.2. Định biên, định mức**Bảng số 14**

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ tấn)
1	Công tác xúc dọn bùn cát trên đường sau mưa bằng thủ công	04 NC II.IV	0,123

2. Định mức dụng cụ lao động**Bảng số 15**

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Cào có cán	cái	12	0,494
2	Xẻng có cán	cái	06	0,494
3	Cuốc có cán	cái	06	0,494
4	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,247
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,494
6	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,494
7	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,494
8	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,494
9	Ủng cao su	đôi	12	0,247
10	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,494
11	Quần áo mưa	bộ	12	0,247
12	Áo phản quang	cái	12	0,494

Điều 49. Công tác phát quang, cắt cỏ dại mọc trên vỉa hè bằng máy (vỉa hè lát gạch, đá hoặc bằng bê tông xi măng)**1. Định mức lao động****1.1. Nội dung công việc**

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc;
- Vệ sinh, làm sạch triệt để cây, cỏ dại mọc trên vỉa hè nhằm đảm bảo sạch sẽ, thông thoáng và mỹ quan đô thị;
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ, rác và vận chuyển về khu vực đổ thải theo quy định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 16

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/100m ²)
1	Phát cây, cỏ dại mọc trên vỉa hè bằng máy	01 NC II.IV	0,074

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 17

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/100m ²)
1	Máy cắt cỏ	03 CV	0,074

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 18

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (công đơn/100m ²)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,074
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,074
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,074
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,074
5	Ủng cao su	đôi	12	0,037
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,074
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,037

4. Định mức vật liệu

Bảng số 19

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 100m ²)
1	Lưỡi cắt cỏ	cái	0,084

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu.

Bảng số 20

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/100m ²)
1	Xăng vận hành máy cắt cỏ	lít	0,25

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 50. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 08 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.1.1: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.2: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.3: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.4: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.5: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.6: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 21

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km thu gom thủ công)							
			TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết	01 NC II.IV	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 22

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)							
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
1	Chổi có cán	cái	06	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
2	Xẻng có cán	cái	12	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
3	Thiết bị bảo	cái	06	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)							
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
	hiệu										
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0531	0,2129	0,2656	0,0587	0,2338	0,2797	0,5105	0,5530
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0531	0,2129	0,2656	0,0587	0,2338	0,2797	0,5105	0,5530
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0531	0,2129	0,2656	0,0587	0,2338	0,2797	0,5105	0,5530
11	Áo phản quang	cái	12	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại Bảng số 21, số 22 được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{KV}) tại bảng 03.

Điều 51. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở tiếp nhận

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở tiếp nhận, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 07 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.2.1: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.3: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.5: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

- TG.2.6: Thu gom cơ giới đồng thời chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.7: Thu gom cơ giới đồng thời chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 23

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)						
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5	TG.2.6	TG.2.7
1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở tiếp nhận	01 NC II.IV, 01 LX II	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067	0,18	0,134

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 24

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5	TG.2.6	TG.2.7
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	cái	0,417	-	0,383	-	-		
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,094	-	0,086	-	0,18	
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	0,067		0,134

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 25

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5	TG.2.6	TG.2.7
1	Chổi có cán	cái	06	0,4170	0,0940	0,3830	0,0860	0,0670	0,18	0,134
2	Xẻng có cán	cái	12	0,4170	0,0940	0,3830	0,0860	0,0670	0,18	0,134
3	Thiết bị bảo hiệu	cái	06	0,4170	0,0940	0,3830	0,0860	0,0670	0,18	0,134
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340	0,36	0,268
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340	0,36	0,268
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340	0,36	0,268
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340	0,36	0,268
8	Ủng cao su	đôi	12	0,6255	0,1410	0,5745	0,1290	0,1005	0,09	0,067
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,2085	0,0470	0,1915	0,0430	0,0335	0,36	0,268
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,2502	0,0564	0,2298	0,0516	0,0402	0,09	0,067
11	Áo phản quang	cái	12	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340	0,36	0,268

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 26

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)						
		TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5	TG.2.6	TG.2.7
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	2,9190	-	2,681	-	-		
2	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng $\leq 5,0$ tấn	-	3,854	-	3,526	-	3,5209	
3	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép	-	-	-	-	3,417		3,4111

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)						
		TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5	TG.2.6	TG.2.7
	tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn							

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V;
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc, hải đảo được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly thu gom cơ giới bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly thu gom cơ giới bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{DC}) tại bảng dưới đây:

Bảng số 27

TT	Cự ly (km)	Hệ số (K_{DC})
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,70
13	$70 < L \leq 75$	1,73
14	$75 < L \leq 80$	1,76
15	$80 < L \leq 85$	1,79
16	$85 < L \leq 90$	1,81
17	$90 < L \leq 95$	1,83
18	$95 < L \leq 100$	1,85
19	$100 < L \leq 105$	1,87
20	$105 < L \leq 110$	1,89
21	$110 < L \leq 115$	1,90
22	$115 < L \leq 120$	1,91

Điều 52. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 19 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.1.1: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn;

- VC.1.2: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.3: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.4: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.5: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;
- VC.1.7: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn;
- VC.1.8: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;
- VC.1.9: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.10: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.11: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;
- VC.1.13: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.14: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;
- VC.1.15: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.16: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.18: Vận chuyển đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.19: Vận chuyển đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 28-a

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)							
			VC. 1.1	VC. 1.2	VC. 1.3	VC. 1.4	VC. 1.5	VC. 1.8	VC. 1.10	VC. 1.11
1	Vận chuyển chất thải rắn	01 NC	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,062	0,112	0,084

	sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	II.IV, 01 LX II								
--	--	-----------------	--	--	--	--	--	--	--	--

Bảng số 28-b

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17	VC.1.18
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,056	0,040	0,029	0,030	0,093

Bảng số 28-c

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)					
			VC.1.6	VC.1.7	VC.1.9	VC.1.12	VC.1.13	VC.1.19
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	0,051	0,044	0,065	0,047	0,065

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 29-a

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	cái	0,645	-	-	-	-	-
2	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,123	-	-
3	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,145	-	-	0,093	-
4	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,072
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	0,194	-	-	-

Bảng số 29-b

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)							
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12	VC.1.18	VC.1.19
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,112	-	-		
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	-	0,084	-	0,093	
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,065		0,065
4	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,051	-	-	-	-	-		
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,062	-	-	-	-		
6	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,044	-	-	-		

Bảng số 29-c

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,047	-	-	-	0,030
2	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,056	-	-	-
3	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,040	0,029	-

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 30-a

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Chổi có cán	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
2	Xẻng có cán	cái	12	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
6	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
8	Ủng cao su	cái	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
9	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,968	0,218	0,291	0,185	0,140	0,162
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
11	Áo phản quang	cái	12	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216

Bảng số 30-b

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Chổi có cán	cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
2	Xẻng có cán	cái	12	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
8	Ủng cao su	đôi	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,115	0,093	0,099	0,168	0,126	0,146
10	Quần áo mưa	cái	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
11	Áo phản quang	cái	12	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195

Bảng số 30-c

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17	VC.1.18	VC.1.19
1	Chổi có cán	cái	06	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030	0,093	0,065
2	Xẻng có cán	cái	12	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030	0,093	0,065
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030	0,093	0,065
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060	0,186	0,13
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060	0,186	0,13
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060	0,186	0,13

7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060	0,186	0,13
8	Ủng cao su	đôi	12	0,035	0,028	0,020	0,015	0,015	0,047	0,0325
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,106	0,084	0,060	0,044	0,045	0,093	0,065
10	Quần áo mưa	cái	12	0,035	0,028	0,020	0,015	0,015	0,047	0,0325
11	Áo phản quang	cái	12	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060	0,093	0,065

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 31-a

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	lít	4,515	-	-	-	-	-
2	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	2,328	1,476	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	2,522	1,599	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	4,85	3,075	-	-
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	lít	-	5,945	-	-	3,813	-
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	3,672

Bảng số 31-b

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)							
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12	VC.1.18	VC.1.19
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	-	1,344	-	-		
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	-	1,456	-	-		
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	-	2,800	-	-		
4	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	lít	-	-	-	-	3,444	-	3,405	
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	3,315		3,297
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	lít	3,315	-	-	-	-	-		
7	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	lít	-	2,852	-	-	-	-		
8	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	lít	-	-	2,86	-	-	-		

Bảng số 31-c

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	lít	3,055	-	-	-	1,950
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	lít	-	2,576	-	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	lít	-	-	2,600	1,885	-

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V;
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc, hải đảo được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 27.

Điều 53. Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- a) Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải công kênh, kết thúc ca làm việc.
- b) Định biên lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

VC.2.0: Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 32

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			VC.2.0
1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,228

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 33

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			VC.2.0
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 5,0$ tấn	cái	0,228

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 34

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
----	------------------	-------------	--------------	-----------------------

				VC.2.0
1	Chổi có cán	cái	06	0,228
2	Xẻng có cán	cái	12	0,228
3	Thiết bị báo hiệu	cái	12	0,228
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,684
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,684
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,684
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,684
8	Ủng cao su	đôi	12	0,171
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,513
10	Quần áo mưa	cái	12	0,171
11	Áo phản quang	cái	12	0,684

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 35

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			VC.2.0
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	2,736
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,964
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5,0 tấn	lít	5,700

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V;
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc, hải đảo được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 27.

Điều 54. Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải nguy hại, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.3.1: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 2,5$ tấn;
- VC.3.2: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh bằng xe mô tô, xe gắn máy.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 36

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		VC.3.1		VC.3.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại	01 NC II.IV, 01 LX II	0,178	01 NC II.IV	0,106

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 37

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Ô tô tải thùng $\leq 2,5$ tấn	cái	0,178	-
2	Xe mô tô, xe gắn máy	cái	-	0,106

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 38

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				VC.3.1	VC.3.2
1	Thùng chứa chất thải nguy hại	cái	12	0,178	-
2	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,356	0,106
3	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,356	0,106
4	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,356	0,106
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,356	0,106
6	Ủng cao su	đôi	12	0,089	0,027
7	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,267	0,080
8	Quần áo mưa	cái	12	0,089	0,027
9	Áo phản quang	cái	12	0,356	0,106

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 39

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,314	-
2	Xăng vận hành xe mô tô, xe gắn máy	lít	-	0,6784

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V;
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc, hải đảo được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{DC}) tại Bảng số 27.

Điều 55. Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

VC.4.1: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m³;

VC.4.2: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m³.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 40

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m ³ nước thải)			
		VC.4.1		VC.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,097	01 NC II.IV, 01 LX II	0,040

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 41

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Xe tải bồn dung tích 10 m ³	cái	0,097	-
2	Xe tải bồn dung tích 20 m ³	cái	-	0,04

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 42

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)	
				VC.4.1	VC.4.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	cái	06	0,194	0,080
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,194	0,080
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,194	0,080
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,194	0,080
5	Ủng cao su	đôi	12	0,049	0,020
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,145	0,060
7	Quần áo mưa	cái	12	0,049	0,020
8	Áo phản quang	cái	12	0,194	0,080

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 43

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/m ³ nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 10 m ³	lít	2,910	-
2	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 20 m ³	lít	-	1,400

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V;
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc, hải đảo được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 27.

Điều 56. Vận chuyển bùn cát sau mưa trên đường bằng xe tải ≤ 10 tấn

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng;
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng;
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben;
- Tiếp tục xúc phế thải xây dựng cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 44

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
1	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải ≤ 10 tấn	01 NC II.IV 01 LX II	0,149

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 45

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Xe tải ≤ 10 tấn	cái	0,149

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 46

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,149
2	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,149
3	Ủng cao su	đôi	12	0,074
4	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,149
5	Quần áo mưa	bộ	12	0,074
6	Áo phản quang	0	12	0,149

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 47

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành xe tải ≤ 10 tấn	lít	6,949

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III, IV, V;
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc, hải đảo được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;
- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 27.

Điều 57. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, vệ sinh điểm tập kết, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động được áp dụng cho 01 loại công việc:

VS.1.0: Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 48

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/điểm)	
		VS.1.0	
		Định biên	Định mức
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	03 NC II.IV	0,035

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 49

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/điểm)
				VS.1.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,104
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,104
3	Găng tay cao su	đôi	01	0,104
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,104
5	Ủng cao su	đôi	12	0,052

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/điểm)
				VS.1.0
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,052
7	Quần áo mưa	cái	12	0,052
8	Áo phản quang	cái	12	0,104

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 50

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 điểm)
			VS.1.0
1	Nước sạch	m ³	0,050
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,010

Điều 58. Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng;
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng;
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng;
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng;
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 51

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/thùng)	
		Định biên	Định mức
1	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	01 NC II.IV	0,0189

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 52

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/thùng)
1	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0189
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0189
3	Găng tay cao su	đôi	01	0,0189
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0189
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0095
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0189
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0095
8	Bàn chải	cái	01	0,0189
9	Khăn lau	cái	01	0,0189
10	Cây cọ rửa thùng	cái	06	0,0189

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 53

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 thùng)
1	Nước sạch	m ³	0,0335
2	Hóa chất tẩy rửa	lít	0,0080

Điều 59. Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác;
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung;
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben;
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 54

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		Định biên	Định mức
1	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	01 NC II.IV 01 NC III.IV	0,0089

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 55

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Máy xúc lật dung tích gàu 3,2m ³	cái	0,0089

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 56

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Chổi có cán	cái	06	0,0089
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0089
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0178
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0178
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0178
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0178
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0044
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0044
9	Quần áo mưa	cái	12	0,0044
10	Áo phản quang	cái	12	0,0178

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 57

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật dung tích gầu 3,2m ³	lít	1,194

Điều 60. Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng;
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng;
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe;
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben;
- Tiếp tục xúc phế thải xây dựng cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 58

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		Định biên	Định mức
1	Công tác xúc phế thải xây dựng bằng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới	01 NC II.IV 01 NC III.IV	0,0070

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 59

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Máy xúc lật dung tích gầu 3,2m ³	cái	0,0070

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 60

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Chổi có cán	cái	06	0,0070
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0070
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0141
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0141
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0141
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0141
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0035
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0141
9	Quần áo mưa	cái	12	0,0035
10	Áo phản quang	cái	12	0,0141

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 61

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật dung tích gầu 3,2m ³	lít	1,329

Điều 61. Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải ≤ 10 tấn**1. Định mức lao động****1.1. Nội dung công việc**

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động;
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng;
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy;
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi lên xe;
- Điều khiển xe về bãi đổ rác;
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành đổ rác theo đúng qui định trong bãi;
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng vận chuyển);
- Di chuyển xe về bãi tập kết;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 62

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		Định biên	Định mức
1	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải ≤ 10 tấn	01 NC II.IV 01 LX II	0,052

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 63

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Xe tải ≤ 10 tấn	cái	0,052

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 64

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,104
2	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,104
3	Ủng cao su	đôi	12	0,026
4	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,104
5	Quần áo mưa	cái	12	0,026
6	Áo phản quang	cái	12	0,104

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 65

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel vận hành xe tải ≤ 10 tấn	2,425

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{DC}) tại Bảng số 27.

Chương III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 62. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;
- Ép chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, ép chất thải, kết thúc ca làm việc;
- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc;
- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng đối với 06 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.1.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất ≤ 100 tấn/ngày;
- TC.1.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;
- TC.1.3: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày;
- TC.1.4: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hờ công suất ≤ 100 tấn/ngày;
- TC.1.5: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hờ công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;
- TC.1.6: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hờ công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 66

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)											
		TC.1.1		TC.1.2		TC.1.3		TC.1.4		TC.1.5		TC.1.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt												
1	Vận hành trạm cân	01 NC	0,0100	01 NC	0,0067	01 NC	0,0060	01 NC	0,0100	01 NC	0,0067	01 NC	0,0060

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)											
		TC.1.1		TC.1.2		TC.1.3		TC.1.4		TC.1.5		TC.1.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
		III.IV		III.IV		III.IV		III.IV		III.IV		III.IV	
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,0031	01 NC III.IV	0,0021	01 NC III.IV	0,0015	01 NC III.IV	0,0038	01 NC III.IV	0,0025	01 NC III.IV	0,0023
II	Ép chất thải												
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	02 NC III.IV	0,0100	03 NC III.IV	0,0067	06 NC III.IV	0,0060	02 NC III.IV	0,0100	03 NC III.IV	0,0067	06 NC III.IV	0,0060
4	Vận hành máy ép	01 NC III.IV	0,0070	02 NC III.IV	0,0060	04 NC III.IV	0,0056	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
5	Vận hành máy xúc lật	-	-	-	-	-	-	01 NC III.IV	0,0070	01 NC III.IV	0,0047	01 NC III.IV	0,0042
III	Xử lý khí thải												
6	Xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
IV	Thu gom, xử lý nước thải												
7	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 67

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Trạm cân	0,003 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
2	Hệ thống rửa xe tự động	15 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
3	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	7 kW	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
4	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
II	Ép chất thải							
5	Máy ép kín	55 kW	0,0070	0,0060	0,0056	-	-	-
6	Máy ép hở	22 kW	-	-	-	0,0100	0,0067	0,0060
7	Máy xúc lật	dung tích gần 2,3 m ³	-	-	-	0,0070	0,0047	
8	Máy xúc lật	dung tích gần 3,2 m ³	-	-	-	-	-	0,0042
III	Xử lý khí thải							
9	Xử lý khí thải	18.5 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
IV	Thu gom, xử lý nước thải							

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
10	Thu gom, xử lý nước thải	6,41 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 68

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Trạm cân								
1	Chổi có cán	cái	06	0,0070	0,0047	0,0042	0,0070	0,0047	0,0042
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0070	0,0047	0,0042	0,0070	0,0047	0,0042
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
8	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
9	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
II	Phun chế phẩm khử mùi thủ công								
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
14	Ủng cao su	đôi	12	0,0016	0,0010	0,0008	0,0019	0,0013	0,0011
15	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0016	0,0010	0,0008	0,0019	0,0013	0,0011
16	Áo phản quang	cái	12	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
III	Điều hướng phương tiện, vệ sinh								
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
21	Ủng cao su	đôi	12	0,0100	0,0100	0,0180	0,0100	0,0100	0,0180
22	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0100	0,0180	0,0100	0,0100	0,0180
23	Áo phản quang	cái	12	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
IV	Vận hành máy ép								
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0070	0,0120	0,0224	0,0100	0,0133	0,0240
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0070	0,0120	0,0224	0,0100	0,0133	0,0240
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0070	0,0120	0,0224	0,0100	0,0133	0,0240
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0070	0,0120	0,0224	0,0100	0,0133	0,0240
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0035	0,0060	0,0112	0,0050	0,0067	0,0120
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0035	0,0060	0,0112	0,0050	0,0067	0,0120
30	Áo phản quang	cái	12	0,0070	0,0120	0,0224	0,0010	0,0133	0,0240
V	Vận hành máy xúc lật								
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042

TT	Danh mục lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
28	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	0,0035	0,0023	0,0021
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	0,0035	0,0023	0,0021
30	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
VI	Xử lý khí thải								
31	Bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
33	Găng tay	đôi	01	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
35	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0060	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
36	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0060	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
37	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
VII	Thu gom, xử lý nước thải								
38	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
39	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
42	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
43	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
44	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 69

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Nước sạch	m ³	0,0446	0,0446	0,0446	0,0446	0,0446	0,0446
III	Xử lý khí thải							
2	Vật liệu hấp phụ	kg	0,007	0,007	0,007	0,007	0,007	0,007
3	Chế phẩm khử mùi	lít	0,0192	0,0192	0,0192	0,0192	0,0192	0,0192
II	Thu gom, xử lý nước thải							
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,041	0,041	0,041	0,041	0,041	0,041
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,006	0,006	0,006	0,006	0,006	0,006
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,091	0,091	0,091	0,091	0,091	0,091
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 70

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh							

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
	hoạt							
1	Trạm cân	kWh	0,00024	0,00016	0,00014	0,00024	0,00016	0,00014
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	1,20000	0,80000	0,72000	1,20000	0,80000	0,72000
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	0,50000	0,33333	0,24000	0,60000	0,40000	0,36000
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	0,60000	0,40000	0,36000	0,60000	0,40000	0,36000
II	Ép chất thải							
5	Máy ép	kWh	3,08000	2,64000	2,46400	1,76000	1,17333	1,05600
III	Xử lý khí thải							
6	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,48000	0,98667	0,88800	1,48000	0,98667	0,88800
IV	Thu gom, xử lý nước thải							
7	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,51280	0,34187	0,30768	0,5128	0,34187	0,30768

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 71

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
1	Dầu thủy lực vận hành máy ép	lít	0,01095	0,00939	0,00876	0,00869	0,00580	0,00522
2	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	-	-	-	0,66500	0,44333	0,39900

Điều 63. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, bao gồm công tác chuẩn bị, chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B;

- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B.

b) Định mức lao động áp dụng đối với 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.2.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.2.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

- TC.2.3: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 72

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		TC.2.1		TC.2.2		TC.2.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,0025	01 NC III.IV	0,0017	01 NC III.IV	0,0015
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển						
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	04 NC III.IV	0,0100	04 NC III.IV	0,0067	04 NC III.IV	0,0060
4	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,0079	01 NC III.IV	0,0043	01 NC III.IV	0,0023
III	Xử lý khí thải						
5	Vận hành hệ thống xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
IV	Thu gom, xử lý nước thải						
6	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 73

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	0,003 kW	0,01000	0,00667	0,00600
2	Hệ thống rửa xe tự động	15 kW	0,01000	0,00667	0,00600
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20 kW	0,01000	0,00667	0,00600
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	07 kW	0,00250	0,00167	0,00150
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển				
5	Máy xúc lật	dung tích gầu 2,3 m ³	0,0079	0,00430	-
6	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m ³	-	-	0,00230
III	Xử lý khí thải				
7	Hệ thống xử lý khí thải	18.5 kW	0,01000	0,00667	0,00600
IV	Thu gom, xử lý nước thải				

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
8	Hệ thống xử lý nước thải	6,41 kW	0,01000	0,00667	0,00600

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 74

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Trạm cân					
1	Chổi có cán	cái	06	0,0070	0,0047	0,0042
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0070	0,0047	0,0042
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030
8	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0030
9	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067	0,0060
II	Phun chế phẩm khử mùi thủ công					
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0025	0,0017	0,0015
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0025	0,0017	0,0015
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0025	0,0017	0,0015
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0025	0,0017	0,0015
14	Ủng cao su	đôi	12	0,0013	0,0008	0,0008
15	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0013	0,0008	0,0008
16	Áo phản quang	cái	12	0,0025	0,0017	0,0015
III	Điều hướng phương tiện, vệ sinh					
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0400	0,0267	0,0240
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0400	0,0267	0,0240
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0400	0,0267	0,0240
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0400	0,0267	0,0240
21	Ủng cao su	đôi	12	0,0200	0,0133	0,0120
22	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0200	0,0133	0,0120
23	Áo phản quang	cái	12	0,0400	0,0267	0,0240
IV	Điều khiển máy xúc lật					
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0079	0,0043	0,0023
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0079	0,0043	0,0023
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0079	0,0043	0,0023
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0079	0,0043	0,0023
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0040	0,0022	0,0011
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0040	0,0022	0,0011
30	Áo phản quang	cái	12	0,0079	0,0043	0,0023
V	Vận hành hệ thống xử lý khí thải					
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030
29	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0030
30	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067	0,0060
VI	Vận hành hệ thống xử lý nước thải					
31	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060
35	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030
36	Giày bảo hộ lao động	cái	6	0,0050	0,0033	0,0030
37	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067	0,0060

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 75

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Nước sạch	m ³	0,03560	0,03560	0,03560
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01330	0,01330	0,01330
II	Xử lý khí thải				
3	Vật liệu hấp phụ	kg	0,00700	0,00700	0,00700
III	Thu gom, xử lý nước thải				
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,04100	0,04100	0,04100
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,00600	0,00600	0,00600
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,09100	0,09100	0,09100
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,00100	0,00100	0,00100

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 76

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	kWh	0,00024	0,00016	0,00014
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	1,20000	0,80000	0,72000
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	1,60000	1,06667	0,96000
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	0,15000	0,10000	0,09000
II	Xử lý khí thải				
5	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,48000	0,98667	0,88800
III	Thu gom, xử lý nước thải				
6	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,51280	0,34187	0,30768

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 77

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật 2,3 m ³	lít	0,75050	0,40850	-
2	Dầu diesel vận hành máy xúc lật 3,2 m ³	lít	-	-	0,30820

Chương IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 64. Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xử lý chất thải thực phẩm bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, kết thúc ca làm việc;

- Ủ chất thải thực phẩm thành mùn, bao gồm công tác chuẩn bị, ủ chất thải thực phẩm thành mùn, kết thúc ca làm việc;

- Tinh chế, đóng gói, lưu kho, bao gồm công tác chuẩn bị, tinh chế, đóng gói, lưu kho, kết thúc ca làm việc;

- Thu gom, tái sử dụng nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, tái sử dụng nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng.

b) Định biên lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.1.1: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- XL.1.2: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày;

- XL.1.3: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 78

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.1.1		XL.1.2		XL.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
2	Sơ chế chất thải thực phẩm	06 NC III.IV	0,01000	09 NC III.IV	0,01000	14 NC III.IV	0,00600
3	Điều khiển máy xúc lật	02 NC III.IV	0,00425	02 NC III.IV	0,00408	02 NC III.IV	0,00400
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn						
4	Ủ lên men, ủ chín	02 NC III.IV	0,01000	02 NC III.IV	0,01000	02 NC III.IV	0,00600
5	Điều khiển máy xúc lật	01	0,01000	01	0,01000	01	0,00600

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.1.1		XL.1.2		XL.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
		NC III.IV		NC III.IV		NC III.IV	
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho						
6	Tinh chế sản phẩm	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,00600
7	Vệ sinh môi trường, an toàn lao động	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
8	Điều khiển xe ô tô tải tự đổ	01 LX II	0,01000	01 LX II	0,01000	01 LX III	0,00600
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải						
9	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 79

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Trạm cân	0,3 kW	0,01000	0,01000	0,00600
2	Hệ thống rửa xe tự động	5,0 kW	0,01000	0,01000	0,00600
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	88 kW	0,01000	-	-
4	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	123 kW	-	0,01000	-
5	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	232 kW	-	-	0,00600
6	Máy xúc lật	dung tích gầu 1,8 m ³	0,004250	0,00408	0,00400
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
7	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m ³	0,01000	0,01000	0,00600
8	Máy phun hóa chất	2,2 kW	0,01000	0,01000	0,00400
9	Máy bơm hóa chất	4,0 kW	0,01000	0,01000	0,00600
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho				
10	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 5 tấn	0,01000	0,01000	-
11	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 12 tấn	-	-	0,00600
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
12	Bơm điện	5,5 kW	0,01000	0,01000	0,00600

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 80

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm					
1.1	Trạm cân					

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
6	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
7	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	0,00300
8	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
1.2	Sơ chế chất thải thực phẩm					
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,06000	0,09000	0,08400
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,06000	0,09000	0,08400
11	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,03000	0,04500	0,04200
12	Găng tay cao su	đôi	01	0,03000	0,04500	0,04200
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,03000	0,04500	0,04200
14	Kính bảo hộ	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
15	Kính chống hóa chất	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,03000	0,04500	0,04200
17	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,03000	0,04500	0,04200
18	Dây đai an toàn	cái	12	0,06000	0,09000	0,08400
19	Quần áo mưa	cái	12	0,03000	0,04500	0,04200
20	Ủng nhựa	đôi	12	0,01500	0,02250	0,02100
21	Ủng đế thép	đôi	12	0,01500	0,02250	0,02100
22	Chổi có cán	cái	12	0,04200	0,06300	0,05880
23	Xẻng có cán	cái	06	0,04200	0,06300	0,05880
24	Xe rửa	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
25	Đèn pin	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
1.3	Điều khiển máy xúc lật					
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00850	0,00815	0,00800
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00850	0,00815	0,00800
28	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00425	0,00408	0,00800
29	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00425	0,00408	0,00400
30	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00425	0,00408	0,00400
31	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00425	0,00408	0,00400
32	Quần áo mưa	cái	12	0,00425	0,00408	0,00400
33	Ủng nhựa	đôi	12	0,00425	0,00408	0,00800
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn					
2.1	Ủ lên men, ủ chín					
34	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,02000	0,02000	0,01200

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
35	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02000	0,02000	0,01200
36	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,01000	0,01000	0,00600
37	Găng tay cao su	đôi	01	0,01000	0,01000	0,00600
38	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01000	0,01000	0,00600
39	Kính bảo hộ	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
40	Kính chống hóa chất	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
42	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
43	Dây đai an toàn	cái	12	0,02000	0,02000	0,01200
44	Quần áo mưa	cái	12	0,01000	0,01000	0,00600
45	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
46	Ủng đế thép	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
47	Chổi có cán	cái	12	0,01400	0,01400	0,00840
48	Xẻng có cán	cái	06	0,01400	0,01400	0,00840
49	Xe rửa	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
50	Đèn pin	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
2.2	Điều khiển máy xúc lật					
51	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
52	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
53	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300
54	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
55	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
56	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
57	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	0,00300
58	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho					
3.1	Tinh chế sản phẩm					
59	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,04000	0,04000	0,02400
60	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,04000	0,04000	0,02400
61	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,02000	0,02000	0,01200
62	Găng tay cao su	đôi	01	0,02000	0,02000	0,01200
63	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,02000	0,02000	0,01200
64	Kính bảo hộ	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
65	Kính chống hóa chất	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02000	0,02000	0,01200
67	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,02000	0,02000	0,01200
68	Dây đai an toàn	cái	12	0,04000	0,04000	0,02400
69	Quần áo mưa	cái	12	0,02000	0,02000	0,01200

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
70	Ủng nhựa	đôi	12	0,01000	0,01000	0,00600
71	Ủng đế thép	đôi	12	0,01000	0,01000	0,00600
72	Chổi có cán	cái	12	0,02800	0,02800	0,01680
73	Xềng có cán	cái	06	0,02800	0,02800	0,01680
74	Xe rửa	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
75	Đèn pin	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
3.2	<i>Vệ sinh môi trường, an toàn lao động</i>					
76	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
77	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
78	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300
79	Găng tay cao su	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
80	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
81	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
82	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
83	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	0,00300
84	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
85	Chổi có cán	cái	12	0,00700	0,00700	0,00420
86	Xềng có cán	cái	06	0,00700	0,00700	0,00420
3.3	<i>Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 5 tấn</i>					
87	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	-
88	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	-
89	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00050	0,00050	-
90	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	-
91	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	-
92	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	-
93	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	-
94	Ủng nhựa	đôi	12	0,00050	0,00050	-
3.4	<i>Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 12 tấn</i>					
95	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	0,00600
96	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	0,00600
97	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	0,00300
98	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	0,00300
99	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	0,00300
100	Khẩu trang thông thường	cái	01	-	-	0,00300
101	Quần áo mưa	cái	12	-	-	0,00300
102	Ủng nhựa	đôi	12	-	-	0,00300

TT	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải					
103	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0100	0,00600
104	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0100	0,00600
105	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0050	0,0050	0,00300
106	Găng tay cao su	đôi	01	0,0050	0,0050	0,00300
107	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0050	0,0050	0,00300
108	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0050	0,0050	0,00300
109	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,0050	0,0050	0,00300
110	Quần áo mưa	cái	12	0,0050	0,0050	0,00300
111	Ủng nhựa	đôi	12	0,0050	0,0050	0,00300

4. Định mức vật liệu

Bảng số 81

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính trên 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,0040	0,0040	0,0040
2	Nước thô	m ³	0,1200	0,1000	0,0800
3	Chế phẩm vi sinh khử mùi	lít	0,0200	0,0200	0,0200
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
4	Chế phẩm vi sinh ủ phân	kg	0,0160	0,0150	0,0139
5	Enzyme ủ phân hữu cơ (hỗn hợp trộn sẵn enzyme và chất nền)	kg	0,0240	0,0220	0,0200

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 82

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Trạm cân	kWh	0,02400	0,02400	0,01440
2	Trạm rửa xe	kWh	0,40000	0,40000	0,24000
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	kWh	7,04000	9,84000	11,13600
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
6	Máy phun hóa chất	kWh	0,17600	0,17600	0,07040
7	Máy bơm hoá chất	kWh	0,32000	0,32000	0,19200
III	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
8	Bơm điện	kWh	0,44000	0,44000	0,26400

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 83

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	0,31875	0,30563	0,30000
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
2	Xăng phun hoá chất	lít	0,00730	0,00730	0,00438
3	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	1,34000	1,34000	0,80400
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho				
4	Dầu diesel vận hành ô tô tải tự đổ	lít	0,41000	0,41000	0,39600

Điều 65. Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;
- Xử lý chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý chất thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 07 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.2.1: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày; sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.2.2: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.2.3: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.2.4: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.2.5: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 1.250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.2.6: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.250 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.2.7: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.500 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ trung gian.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 84

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)													
		XL.2.1		XL.2.2		XL.2.3		XL.2.4		XL.2.5		XL.2.6		XL.2.7	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt														
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,00800	01 NC III.IV	0,00270	01 NC III.IV	0,0032	01 NC III.IV	0,00230	01 NC III.IV	0,00180	01 NC III.IV	0,00150	01 NC III.IV	0,00150
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	04 NC III.IV	0,00325	04 NC III.IV	0,00308	04 NC III.IV	0,00245	04 NC III.IV	0,00243	05 NC III.IV	0,00146	05 NC III.IV	0,00144	05 NC III.IV	0,00144
3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đồ chất thải vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.IV	0,00800	01 NC III.IV	0,00270	01 NC III.IV	0,00320	01 NC III.IV	0,00230	01 NC III.IV	0,00180	01 NC II.IV	0,00150	01 NC III.IV	0,00150
4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.IV	0,00075	01 NC III.IV	0,00070	01 NC III.IV	0,00065	01 NC III.IV	0,00065	01 NC III.IV	0,00060	01 NC III.IV	0,00055	01 NC III.IV	0,00050
5	Phun vật liệu phủ trung gian													01 NC III.IV	0,00050
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt														
6	Vận hành cơ sở chôn lấp	08 NC III.IV	0,00318	08 NC III.IV	0,00316	13 NC III.IV	0,00181	13 NC III.IV	0,00180	15 NC III.IV	0,00150	15 NC III.IV	0,00150	19 NC III.IV	0,00162
7	Máy ủi	01 NC III.IV	0,00280	01 NC III.IV	0,00270	01 NC III.IV	0,00260	01 NC III.IV	0,00250	01 NC III.IV	0,00220	01 NC III.IV	0,00210	01 NC III.IV	0,0025
8	Máy đào	01 NC III.IV	0,00160	01 NC III.IV	0,00150	01 NC III.IV	0,00140	01 NC III.IV	0,00140	01 NC III.IV	0,00130	01 NC III.IV	0,00130	01 NC III.IV	0,00130
9	Ô tô tải thùng tự đổ 10 tấn	01 LX II	0,00270	01 LX II	0,00260	01 LX II	0,00260	01 LX II	0,00250	01 LX II	0,00250	01 LX II	0,00240	01 LX II	0,00160

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)													
		XL.2.1		XL.2.2		XL.2.3		XL.2.4		XL.2.5		XL.2.6		XL.2.7	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
10	Vận hành xe bồn	01 LX III	0,00300	01 LX III	0,00250	01 LX III	0,00200	01 LX III	0,00150	01 LX III	0,00150	01 LX III	0,00100	01 LX III	0,00150
11	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khí thải; vệ sinh khu vực bãi, đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rải nilon phủ bề mặt	01 NC III.IV	0,01150	01 NC III.IV	0,01050	01 NC III.IV	0,01050	01 NC III.IV	0,01050	01 NC III.IV	0,00550	01 NC III.IV	0,00460	01 NC III.IV	0,00150
12	Ô tô tải thùng tự đổ 2 tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	01 LX II	0,00040	01 LX II	0,00036	01 LX II	0,00065
13	Xe hút bùn	-	-	-	-	-	-	-	-	01 LX III	0,00060	01 LX III	0,00050	01 LX III	0,00050

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 85

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt								
1	Trạm cân	0,003 kW	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,00180	0,00150	0,00150
2	Hệ thống rửa xe tự động	10 kW	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,00180	0,00150	0,00150
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt								
3	Máy ủi	170 cv	0,00280	0,00270	0,00260	0,00250	-	-	-
4	Máy ủi	220 cv	-	-	-	-	0,00220	0,00210	0,00250
5	Máy đào	dung tích gầu 0,8 m ³	0,00160	0,00150	0,00140	0,00140	0,00130	0,00130	0,00130
6	Máy phun vật liệu phủ trung gian (PSA 3000 và tương đương)	15 cv	-	-	-	-	-	-	0,0005
7	Xe bồn	6,0 m ³	0,00300	0,00250	0,00200	0,00150	-	-	-
8	Xe bồn	10 m ³	-	-	-	-	0,00150	0,00100	0,00150
9	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng 02 tấn	-	-	-	-	0,00040	0,00036	0,00065
10	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng ≤ 10 tấn	0,00270	0,00260	0,00260	0,00250	0,00250	0,00240	0,00160
11	Xe hút bùn	3,0 m ³	-	-	-	-	0,00060	0,00050	0,00050
12	Bơm điện	5.0 kW	0,00080	0,00070	0,00060	0,00050	0,00250	0,00210	0,00210
13	Bơm điện	7,5 kW	0,00250	0,00250	0,00250	0,00250	0,00150	0,00100	0,00100
14	Bơm điện	22 kW	0,00100	0,00100	0,00100	0,00100	0,00150	0,00150	0,00150
15	Bơm xăng	5,0 cv	0,00100	0,00100	0,00100	0,00100	0,00050	0,00050	0,00050
16	Bơm diesel	15 cv	-	-	-	-	0,00050	0,00050	0,00050
17	Máy phun hóa chất	3,0 cv	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065	0,00055	0,00050	0,00050

3. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 86

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt									
1.1	Trạm cân									
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015
7	Quần áo mưa	cái	12	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008
8	Áo phản quang	cái	12	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015
9	Ủng cao su	đôi	12	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0018	0,0015	0,0015
1.2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt									
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072
12	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485	0,0037	0,0036	0,0036
13	Găng tay cao su	đôi	01	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485	0,0037	0,0036	0,0036
14	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485	0,0037	0,0036	0,0036
15	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072
16	Quần áo mưa	cái	12	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485	0,0037	0,0036	0,0036
17	Áo phản quang	cái	12	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072
18	Ủng cao su	đôi	12	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485	0,0037	0,0036	0,0036
19	Chổi có cán	cái	12	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0051	0,0050	0,0050
20	Xẻng có cán	cái	06	0,00910	0,00861	0,00686	0,00679	0,0051	0,0050	0,0050
21	Cào có cán	cái	12	0,00910	0,00861	0,00686	0,00679	0,0051	0,0050	0,0050
22	Xe rửa	cái	12	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072
23	Rào chắn	cái	12	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072
24	Gậy chỉ đường	cái	12	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970	0,0073	0,0072	0,0072
25	Đèn pin	cái	12	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485	0,0073	0,0072	0,0072
1.3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đồ chất thải vào vị trí tiếp nhận									
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015
28	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008
29	Găng tay cao su	đôi	01	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008
30	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008
31	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015
32	Quần áo mưa	cái	12	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
33	Áo phản quang	cái	12	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230	0,0018	0,0015	0,0015
34	Ủng cao su	đôi	12	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115	0,0009	0,0008	0,0008
1.4	<i>Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt</i>									
35	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065	0,0006	0,0006	0,0005
36	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065	0,0006	0,0006	0,0005
37	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033	0,0003	0,0003	0,0003
38	Găng tay cao su	đôi	01	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033	0,0003	0,0003	0,0003
39	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033	0,0003	0,0003	0,0003
40	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065	0,0006	0,0006	0,0005
41	Quần áo mưa	cái	12	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033	0,0003	0,0003	0,0003
42	Áo phản quang	cái	12	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065	0,0006	0,0006	0,0005
43	Ủng cao su	đôi	12	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033	0,0003	0,0003	0,0003
1.5	<i>Máy phun vật liệu phủ trung gian (PSA 3000 và tương đương)</i>									
44	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	-	-	-	0,0005
45	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	-	-	-	0,0005
46	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	-	-	-	-	0,0003
47	Găng tay cao su	đôi	01	-	-	-	-	-	-	0,0003
48	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	-	-	-	0,0003
49	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	-	-	-	0,0005
50	Quần áo mưa	cái	12	-	-	-	-	-	-	0,0003
51	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	-	-	-	0,0005
52	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	-	-	-	0,0003
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt									
2.1	<i>Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh</i>									
53	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,0225	0,0225	0,0307
54	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,0225	0,0225	0,0307

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
	động									
55	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,0113	0,0113	0,0154
56	Găng tay cao su	đôi	01	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,0113	0,0113	0,0154
57	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,0113	0,0113	0,0154
58	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,0225	0,0225	0,0307
59	Quần áo mưa	cái	12	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,0113	0,0113	0,0154
60	Áo phản quang	cái	12	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,0225	0,0225	0,0307
61	Ủng cao su	đôi	12	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,0113	0,0113	0,0154
62	Chổi có cán	cái	12	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,0113	0,0113	0,0154
63	Xẻng có cán	cái	06	0,01778	0,01771	0,01645	0,01638	0,00175	0,01575	0,02149
64	Cào có cán	cái	12	0,01778	0,01771	0,01645	0,01638	0,00175	0,01575	0,02149
65	Xe rửa	cái	12	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,00250	0,02250	0,03070
66	Rào chắn	cái	12	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,00250	0,02250	0,03070
67	Gậy chỉ đường	cái	12	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340	0,00250	0,02250	0,03070
68	Đèn pin	cái	12	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170	0,00250	0,02250	0,03070
2.2	Vận hành máy ủi									
69	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00280	0,00270	0,00260	0,00250	0,0022	0,0021	0,0025
70	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00280	0,00270	0,00260	0,00250	0,0022	0,0021	0,0025
71	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125	0,0011	0,0011	0,0013
72	Găng tay cao su	đôi	01	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125	0,0011	0,0011	0,0013
73	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125	0,0011	0,0011	0,0013
74	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00280	0,00270	0,00260	0,00250	0,0022	0,0021	0,0025
75	Quần áo mưa	cái	12	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125	0,0011	0,0011	0,0013
76	Áo phản quang	cái	12	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125	0,0022	0,0021	0,0025
77	Ủng cao su	đôi	12	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125	0,0011	0,0011	0,0013
2.3	Vận hành máy đào tải trọng 0,8 m³									
78	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00160	0,00150	0,00140	0,00140	0,0013	0,0013	0,0013
79	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00160	0,00150	0,00140	0,00140	0,0013	0,0013	0,0013
80	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070	0,0007	0,0007	0,0007
81	Găng tay cao su	đôi	01	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070	0,0007	0,0007	0,0007
82	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070	0,0007	0,0007	0,0007
83	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00160	0,00150	0,00140	0,00140	0,0013	0,0013	0,0013
84	Quần áo mưa	cái	12	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070	0,0007	0,0007	0,0007

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
85	Áo phản quang	cái	12	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070	0,0013	0,0013	0,0013
86	Ủng cao su	đôi	12	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070	0,0007	0,0007	0,0007
2.4	Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 10 tấn									
87	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00270	0,00260	0,00260	0,00250	0,0004	0,0024	0,0005
88	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00270	0,00260	0,00260	0,00250	0,0004	0,0024	0,0005
89	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125	0,0002	0,0012	0,0003
90	Găng tay cao su	đôi	01	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125	0,0002	0,0012	0,0003
91	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125	0,0002	0,0012	0,0003
92	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00270	0,00260	0,00260	0,00250	0,0004	0,0024	0,0005
93	Quần áo mưa	cái	12	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125	0,0002	0,0012	0,0003
94	Áo phản quang	cái	12	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125	0,0004	0,0024	0,0005
95	Ủng cao su	đôi	12	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125	0,0002	0,0012	0,0003
2.5	Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 2 tấn									
96	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	-	0,0025	0,0024	0,0007
97	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	-	0,0025	0,0024	0,0007
98	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	-	-	0,0013	0,0012	0,0003
99	Găng tay cao su	đôi	01	-	-	-	-	0,0013	0,0012	0,0003
100	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	-	0,0013	0,0012	0,0003
101	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	-	0,0025	0,0024	0,0007
102	Quần áo mưa	cái	12	-	-	-	-	0,0013	0,0012	0,0003
103	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	-	0,0025	0,0024	0,0007
104	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	-	0,0013	0,0012	0,0003
2.6	Vận hành xe bồn									
105	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00300	0,00250	0,00200	0,00150	0,0006	0,0005	0,0016
106	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00300	0,00250	0,00200	0,00150	0,0006	0,0005	0,0016
107	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075	0,0003	0,0003	0,0008
108	Găng tay cao su	đôi	01	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075	0,0003	0,0003	0,0008
109	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075	0,0003	0,0003	0,0008
110	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00300	0,00250	0,00200	0,00150	0,0006	0,0005	0,0016

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)						
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
111	Quần áo mưa	cái	12	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075	0,0003	0,0003	0,0008
112	Áo phản quang	cái	12	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075	0,0006	0,0005	0,0016
113	Ủng cao su	đôi	12	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075	0,0003	0,0003	0,0008
2.7	Vận hành xe hút bùn									
114	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	-	0,0015	0,0010	0,0015
115	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	-	0,0015	0,0010	0,0015
116	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	-	-	0,0008	0,0005	0,0008
117	Găng tay cao su	đôi	01	-	-	-	-	0,0008	0,0005	0,0008
118	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	-	0,0008	0,0005	0,0008
119	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	-	0,0015	0,0010	0,0015
120	Quần áo mưa	cái	12	-	-	-	-	0,0008	0,0005	0,0008
121	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	-	0,0015	0,0010	0,0015
122	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	-	0,0008	0,0005	0,0008
2.8	Thu gom nước thải, khí thải; vệ sinh, rải nilon phủ bề mặt									
123	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01150	0,01050	0,01050	0,01050	0,0055	0,0046	0,0015
124	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01150	0,01050	0,01050	0,01050	0,0055	0,0046	0,0015
125	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525	0,0028	0,0023	0,0008
126	Găng tay cao su	đôi	01	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525	0,0028	0,0023	0,0008
127	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525	0,0028	0,0023	0,0008
128	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01150	0,01050	0,01050	0,01050	0,0055	0,0046	0,0015
129	Quần áo mưa	cái	12	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525	0,0028	0,0023	0,0008
130	Áo phản quang	cái	12	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525	0,0055	0,0046	0,0015
131	Ủng cao su	đôi	12	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525	0,0028	0,0023	0,0008

4. Định mức vật liệu

Bảng số 87

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)						
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt								
1	Vôi bột	tấn	0,00028	0,00027	0,00026	0,00025	0,00024	0,00024	0,00024
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt								

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)						
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
2	Đất	m ³	0,21000	0,20000	0,18000	0,17000	0,16000	0,15000	0,12360
3	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00215	0,00210	0,00209	0,00208	0,00207	0,00206	0,00210
4	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01900	0,01800	0,01600	0,01500	0,01300	0,01200	0,01200
5	Bạt phủ	m ²	0,03500	0,03500	0,03500	0,03500	0,03500	0,03500	0,03500
6	Đá dăm cấp phối	m ³	0,00080	0,00080	0,00080	0,00080	0,00080	0,00080	0,00080
7	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m ³	0,00200	0,00200	0,00200	0,00200	0,00200	0,00200	0,00200
8	Nước thô	m ³	0,06000	0,06000	0,06000	0,06000	0,06000	0,06000	0,06000
9	Ống nhựa	m	0,00100	0,00100	0,00100	0,00100	0,00100	0,00100	0,00100
10	Ống chịu áp lực	m	0,00016	0,00016	0,00016	0,00016	0,00016	0,00016	0,00016
11	Vật liệu phủ trung gian (Posi-Shell và tương đương)	kg	-	-	-	-	-	-	0,16880
12	Vật liệu phủ trung gian (Xtreme-Rain Shield và tương đương)	kg	-	-	-	-	-	-	0,00260
13	Xi măng PC40	kg	-	-	-	-	-	-	1,12500

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 88

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)						
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt								
1	Trạm cân	kWh	0,00019	0,00006	0,00008	0,00006	0,00004	0,00004	0,00004
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt								
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	0,64000	0,21600	0,25600	0,18400	0,14400	0,12000	0,12000
3	Bơm điện 5,0 kW	kWh	0,03200	0,02800	0,02400	0,02000	0,10000	0,08400	0,08400
4	Bơm điện 7,5 kW	kWh	0,15000	0,15000	0,15000	0,15000	0,09000	0,06000	0,06000
5	Bơm điện 22 kW	kWh	0,17600	0,17600	0,17600	0,17600	0,26400	0,26400	0,26400

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 89

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)						
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4	XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,5250	0,5000	0,4710	0,4460	0,4840	0,4610	0,4780
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,0037	0,0036	0,0035	0,0035	0,0069	0,0064	0,0099

Điều 66. Phân loại rác trước khi đưa vào lò đốt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí người lao động phân loại rác trước khi đưa vào lò đốt đến nhà máy xử lý rác; người lao động điều khiển phương tiện xúc rác, vận chuyển rác;
- Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;
- Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải), phương tiện xúc rác (máy xúc lật) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Phân loại rác trước khi đưa vào lò đốt

- Máy xúc xúc rác vào vị trí để thiết bị bốc chuyển rác lên sàng phân loại;
- Công nhân tiến hành phân loại rác trên sàng phân loại;
- Máy xúc xúc chuyển rác sau phân loại lên ô tô vận chuyển;
- Ô tô vận chuyển rác sau phân loại đến vị trí tập kết trong phạm vi 100m.

c) Kết thúc ca làm việc

- Di chuyển phương tiện xúc rác, vận chuyển rác, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;
- Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện xúc rác, vận chuyển rác, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;
- Tổng hợp khối lượng phân loại rác trước khi đưa vào lò đốt và chuyển giao trong ca làm việc.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 90

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		Định biên	Định mức
1	Phân loại rác	08 NC II.IV	0,0246
2	Lái máy xúc lật	02 NC III.IV	0,0246
3	Lái xe ô tô	01 LX III	0,0246

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 91

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
1	Xúc lật	1,25m ³	0,0492
2	ô tô tự đổ	2,5T	0,0246

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 92

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
2.1	Phân loại rác			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,1967
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,1967
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,1967
4	Găng tay cao su	đôi	1	0,1967
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,1967
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,1967
7	Cào có cán	cái	12	0,1967
8	Đèn pin	cái	12	0,1967
2.2	Vận hành máy xúc lật			
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0492
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0492
11	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0492
12	Găng tay cao su	đôi	1	0,0492
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0492
14	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0492
15	Áo phản quang	cái	12	0,0492
2.3	Vận hành xe ô tô tự đổ			
16	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0246
17	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0246
18	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0246
19	Găng tay cao su	đôi	1	0,0246
20	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0246
21	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0246
22	Áo phản quang	cái	12	0,0246

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 93

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu diesel	lít	1,156
2	Xăng	lít	0,467

Điều 67. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện bao gồm 05

công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò, bao gồm công tác chuẩn bị; vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò; kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 61-MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;

- Vận hành hệ thống phát điện, bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống phát điện, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành hệ thống xử lý nước cấp, bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước cấp, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

b) Định mức lao động áp dụng cho 05 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.3.1: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất ≤ 500 tấn/ngày;

- XL.3.2: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày;

- XL.3.3: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày;

- XL.3.4: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày;

- XL.3.5: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 1.500 tấn/ngày đến ≤ 2.000 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 94

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)									
		XL.3.1		XL.3.2		XL.3.3		XL.3.4		XL.3.5	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt										
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,00600	01 NC III.IV	0,00400	01 NC III.IV	0,00300	01 NC III.IV	0,00200	02 NC III.IV	0,00150
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.IV	0,00600	01 NC III.IV	0,00400	02 NC III.IV	0,00300	03 NC III.IV	0,00200	03 NC III.IV	0,00150
3	Gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi	01 NC III.IV	0,00600	01 NC III.IV	0,00400	02 NC III.IV	0,00300	03 NC III.IV	0,00200	03 NC III.IV	0,00150
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò										
4	Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	02 KS III	0,00600	03 KS III	0,00400	06 KS III	0,00300	09 KS III	0,00200	13 KS III	0,00150
5	Vận hành xe nâng	01 NC III.IV	0,00200	01 NC III.IV	0,00133	01 NC III.IV	0,00100	01 NC III.IV	0,00067	01 NC III.IV	0,00050
6	Vận hành xe xúc xỉ đáy lò	02 NC III.IV	0,00200	02 NC III.IV	0,00133	02 NC III.IV	0,00100	02 NC III.IV	0,00067	02 NC III.IV	0,00050
7	Vận hành xe ô tô tải thùng	01 NC III.IV	0,00200	01 NC III.IV	0,00133	01 NC III.IV	0,00100	01 NC III.IV	0,00067	01 NC III.IV	0,00050
III	Hệ thống phát điện										
8	Vận hành hệ thống phát điện	01 NC III.IV	0,00600	01 NC III.IV	0,00400	01 NC III.IV	0,00300	01 NC III.IV	0,00200	01 NC III.IV	0,00150
IV	Hệ thống xử lý nước cấp										
9	Vận hành hệ thống xử lý nước cấp	02 NC III.IV	0,00600	02 NC III.IV	0,00400	02 NC III.IV	0,00300	03 NC III.IV	0,00200	04 NC III.IV	0,00150
V	Hệ thống xử lý nước thải										
10	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	02 NC III.IV	0,00600	02 NC III.IV	0,00400	02 NC III.IV	0,00300	03 NC III.IV	0,00200	04 NC III.IV	0,00150

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 95

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt						
1	Trạm cân	0,003 kW	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
2	Hệ thống kiểm soát mùi hôi	03 kW	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
3	Gầu ngoạm	08 kW	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
4	Lò đốt, xử lý khí thải		0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
5	Xe nâng	tải trọng 05 tấn	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
6	Xe ô tô tải thùng	tải trọng 17 tấn	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
7	Xe xúc xỉ đáy lò	dung tích gầu 3,2 m ³	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
III	Hệ thống phát điện						
8	Hệ thống phát điện	92 kW	0,00600	-	-	-	-
9	Hệ thống phát điện	125 kW	-	0,00400	-	-	-
10	Hệ thống phát điện	158 kW	-	-	0,00300	-	-
11	Hệ thống phát điện	225 kW	-	-	-	0,00200	-
12	Hệ thống phát điện	292 kW	-	-	-	-	0,00150
IV	Hệ thống xử lý nước cấp						
13	Hệ thống xử lý nước cấp	83 kW	0,00600	-	-	-	-
14	Hệ thống xử lý nước cấp	100 kW	-	0,00400	-	-	-
15	Hệ thống xử lý nước cấp	117 kW	-	-	0,00300	-	-
16	Hệ thống xử lý nước cấp	150 kW	-	-	-	0,00200	-
17	Hệ thống xử lý nước cấp	183 kW	-	-	-	-	0,00150
V	Hệ thống xử lý nước thải						
18	Hệ thống xử lý nước thải	92 kW	0,00600	-	-	-	-
19	Hệ thống xử lý nước thải	125 kW	-	0,00400	-	-	-
20	Hệ thống xử lý nước thải	158 kW	-	-	0,00300	-	-
21	Hệ thống xử lý nước thải	225 kW	-	-	-	0,00200	-
22	Hệ thống xử lý nước thải	292 kW	-	-	-	-	0,00150

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 96

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt							
1.1	Vận hành trạm cân							

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00300
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00300
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00300
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00300
5	Ủng cao su	đôi	12	0,00300	0,00200	0,00150	0,00100	0,00150
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00300	0,00200	0,00150	0,00100	0,00150
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,00300	0,00200	0,00150	0,00100	0,00150
8	Áo phản quang	cái	12	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00300
1.2	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt							
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
11	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
12	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
13	Ủng cao su	đôi	12	0,00300	0,00200	0,00300	0,00300	0,00225
14	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00300	0,00200	0,00300	0,00300	0,00225
15	Quần áo mưa	bộ	12	0,00300	0,00200	0,00300	0,00300	0,00225
16	Áo phản quang	cái	12	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
1.3	Vận hành gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi							
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
21	Ủng cao su	đôi	12	0,00300	0,00200	0,00300	0,00300	0,00225
22	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00300	0,00200	0,00300	0,00300	0,00225
23	Quần áo mưa	bộ	12	0,00300	0,00200	0,00300	0,00300	0,00225
24	Áo phản quang	cái	12	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò							
2.1	Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải							
25	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
26	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
27	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
28	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
29	Ủng cao su	đôi	12	0,00600	0,00600	0,00900	0,00900	0,00975
30	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00600	0,00600	0,00900	0,00900	0,00975
31	Quần áo mưa	bộ	12	0,00600	0,00600	0,00900	0,00900	0,00975
32	Áo phản quang	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
33	Quần áo cách nhiệt	bộ	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
34	Găng tay chống axit và kiềm	đôi	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
35	Kính bảo hộ	cái	12	0,00360	0,00360	0,00540	0,00540	0,00585
36	Kính chống hóa chất	cái	12	0,00360	0,00360	0,00540	0,00540	0,00585

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
37	Kính chống bức xạ	cái	12	0,00360	0,00360	0,00540	0,00540	0,00585
38	Mặt nạ phòng độc	cái	12	0,00360	0,00360	0,00540	0,00540	0,00585
39	Ủng chống hóa chất	đôi	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
40	Đồ bảo hộ chống axit và kiềm	bộ	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
41	Dây an toàn	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
42	Nút bịt tai	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
43	Trang phục hóa nghiệm	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
44	Thiết bị thở khí chữa cháy áp suất dương	cái	12	0,00360	0,00360	0,00540	0,00540	0,00585
45	Máy thở oxy	cái	12	0,00360	0,00360	0,00540	0,00540	0,00585
46	Thiết bị đo đặc	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
47	Dụng cụ vận hành bằng tay	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
48	Dụng cụ an toàn điện	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
2.2	Vận hành xe nâng							
49	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
50	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
51	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
52	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
53	Ủng cao su	đôi	12	0,00100	0,00067	0,00050	0,00033	0,00025
54	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00100	0,00067	0,00050	0,00033	0,00025
55	Quần áo mưa	bộ	12	0,00100	0,00067	0,00050	0,00033	0,00025
56	Áo phản quang	cái	12	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
2.3	Vận hành xe xúc xỉ dây lò							
58	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00400	0,00267	0,00200	0,00133	0,00100
59	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00400	0,00267	0,00200	0,00133	0,00100
60	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00400	0,00267	0,00200	0,00133	0,00100
61	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00400	0,00267	0,00200	0,00133	0,00100
62	Ủng cao su	đôi	12	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
63	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
64	Quần áo mưa	bộ	12	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
65	Áo phản quang	cái	12	0,00400	0,00267	0,00200	0,00133	0,00100
2.4	Vận hành xe ô tô tải thùng							
66	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
67	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
68	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
69	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
70	Ủng cao su	đôi	12	0,00100	0,00067	0,00050	0,00033	0,00025
71	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00100	0,00067	0,00050	0,00033	0,00025
72	Quần áo mưa	bộ	12	0,00100	0,00067	0,00050	0,00033	0,00025
73	Áo phản quang	cái	12	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
III	Hệ thống phát điện							
74	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
75	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
76	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
77	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
78	Ủng cao su	đôi	12	0,00300	0,00200	0,00150	0,00100	0,00075
79	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00300	0,00200	0,00150	0,00100	0,00075
80	Quần áo mưa	bộ	12	0,00300	0,00200	0,00150	0,00100	0,00075
81	Áo phản quang	cái	12	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
IV	Hệ thống xử lý nước cấp							
82	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
83	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
84	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
85	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
86	Ủng cao su	đôi	12	0,00600	0,00400	0,00300	0,00300	0,00300
87	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00600	0,00400	0,00300	0,00300	0,00300
88	Quần áo mưa	bộ	12	0,00600	0,00400	0,00300	0,00300	0,00300
89	Áo phản quang	cái	12	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
V	Hệ thống xử lý nước thải							
90	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
91	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
92	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
93	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
94	Ủng cao su	đôi	12	0,00600	0,00400	0,00300	0,00300	0,00300
95	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00600	0,00400	0,00300	0,00300	0,00300
96	Quần áo mưa	bộ	12	0,00600	0,00400	0,00300	0,00300	0,00300
97	Áo phản quang	cái	12	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 97

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
1.1	Xử lý khí thải						
1.1.1	<i>Hóa chất xử lý oxit nitơ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>						
1	Amoniac (NH ₃) (18%)	kg	0,49462	0,49462	0,49462	0,49462	0,49462
2	Ure (CO(NH ₂) ₂)	kg	1,80180	1,80180	1,80180	1,80180	1,80180
1.1.2	<i>Hóa chất xử lý các khí axit, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>						
3	Sữa vôi (Canxi hydroxit (Ca(OH) ₂))	kg	3,32571	3,32571	3,32571	3,32571	3,32571
4	Vôi bột (Canxi oxit (CaO))	kg	7,48441	7,48441	7,48441	7,48441	7,48441
1.1.3	<i>Hóa chất xử lý các chất hữu cơ, dioxin/furan lựa chọn chất sau hoặc tương đương</i>						
5	Than hoạt tính	kg	0,35195	0,35195	0,35195	0,35195	0,35195

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
1.2	Xử lý sơ bộ tro bay						
6	Hoá chất tạo phức	kg	0,21673	0,21673	0,21673	0,21673	0,21673
II	Hệ thống xử lý nước cấp						
3.1	Hóa chất trung hòa, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
7	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,00384	0,00384	0,00384	0,00384	0,00384
8	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,01180	0,01180	0,01180	0,01180	0,01180
3.2	Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
9	Hoá chất keo tụ (Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương)	kg	0,10544	0,10544	0,10544	0,10544	0,10544
10	Hoá chất keo tụ (Poly aluminium chloride (PAC) hoặc tương đương)	kg	0,07554	0,07554	0,07554	0,07554	0,07554
3.3	Hóa chất khử trùng lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương						
11	Hoá chất khử trùng (NaOCl)	kg	0,02527	0,02527	0,02527	0,02527	0,02527
3.4	Hóa chất khác, lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương						
12	Chất chống cặn	kg	0,13467	0,13467	0,13467	0,13467	0,13467
13	Chất diệt nấm không ô xy hóa	kg	0,20790	0,20790	0,20790	0,20790	0,20790
14	Chất ức chế	kg	0,43659	0,43659	0,43659	0,43659	0,43659
III	Xử lý nước thải						
3.1	Hóa chất trung hòa, lựa chọn các hóa chất sau hoặc tương đương						
15	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,01971	0,01971	0,01971	0,01971	0,01971
16	Vôi bột (CaO)	kg	0,58916	0,58916	0,58916	0,58916	0,58916
17	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98%)	kg	0,87989	0,87989	0,87989	0,87989	0,87989
18	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,12247	0,12247	0,12247	0,12247	0,12247
3.2	Hóa chất keo tụ, lựa chọn các hóa chất sau hoặc tương đương						
19	Sắt (III) clorua (FeCl ₃)	kg	0,00996	0,00996	0,00996	0,00996	0,00996
20	Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương	kg	0,27050	0,27050	0,27050	0,27050	0,27050
3.3	Hóa chất khử trùng, lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương						
21	Hoá chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	0,11231	0,11231	0,11231	0,11231	0,11231
3.4	Hóa chất khác, lựa chọn các hóa chất sau hoặc tương đương						
22	Chất chống cặn	kg	0,10444	0,10444	0,10444	0,10444	0,10444
23	Chất sát khuẩn màng RO	kg	0,00194	0,00194	0,00194	0,00194	0,00194
24	Chất khử bọt	kg	0,20482	0,20482	0,20482	0,20482	0,20482
25	Hóa chất khử trùng, diệt rêu tảo	kg	0,02613	0,02613	0,02613	0,02613	0,02613

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
	(Axit citric ($C_6H_8O_7$) hoặc tương đương)						
26	Hóa chất khử (Natri bisulfit ($NaHSO_3$) hoặc tương đương)	kg	0,00171	0,00171	0,00171	0,00171	0,00171
27	Hóa chất sát khuẩn, tiệt trùng, trung hòa tính axit (Natri bicacbonat ($NaHCO_3$) hoặc tương đương)	kg	0,03119	0,03119	0,03119	0,03119	0,03119

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 98

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Tiếp nhận, xử lý sơ bộ chất thải rắn sinh hoạt						
1	Điện vận hành trạm cân	kWh	0,00014	0,00010	0,00007	0,00005	0,00004
2	Điện vận hành gầu ngoạm	kWh	0,38400	0,25600	0,19200	0,12800	0,09600
3	Điện vận hành hệ thống xử lý mùi hôi	kWh	0,43200	0,40000	0,38400	0,36800	0,36000
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
4	Điện vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	kWh	36,0000	32,0000	30,000	28,0000	27,0000
III	Hệ thống phát điện						
5	Điện vận hành hệ thống phát điện	kWh	4,40000	4,00000	3,80000	3,60000	3,50000
IV	Hệ thống xử lý nước cấp						
6	Điện vận hành hệ thống xử lý nước cấp	kWh	4,40000	4,00000	3,80000	3,60000	3,50000
V	Hệ thống xử lý nước thải						
7	Điện vận hành hệ thống xử lý nước thải	kWh	4,00000	3,20000	2,80000	2,40000	2,20000

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 99

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
1	Dầu DO vận hành lò đốt	lít	1,83880	1,74400	1,69660	1,64920	1,62550
2	Dầu Diesel vận hành xe nâng tro bay	lít	0,06600	0,04400	0,03300	0,02200	0,01650
3	Dầu Diesel vận hành xe ô tô tải thùng	lít	0,07600	0,05067	0,03800	0,02533	0,01900
4	Dầu Diesel vận hành xe xúc xỉ đáy lò	lít	0,26800	0,17867	0,13400	0,08933	0,06700

Điều 68. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng bao gồm 03 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò, bao gồm công tác chuẩn bị; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò; kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 61-MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp (nếu có) bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công suất, cụ thể như sau:

- XL.4.1: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- XL.4.2: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 100

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		XL.4.1		XL.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00500
2	Máy xúc lật	01 NC III.IV	0,00125	01 NC III.IV	0,00125
3	Phun chế phẩm khử mùi	01 NC III.IV	0,00750	01 NC III.IV	0,00500
4	Gầu ngoạm	01 NC III.IV	0,01500	01 NC III.IV	0,01500
II	Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò				
5	Vận hành lò đốt và hệ thống xử lý khí thải	02 NC III.IV	0,03000	03 NC III.IV	0,01500
6	Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	01 NC III.IV	0,00750	01 NC III.IV	0,00750
7	Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ	01 NC III.IV	0,00750	01 NC III.IV	0,00750
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp				
8	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00500

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 101

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	0,3 kW	0,01000	0,00500
2	Máy phun khử mùi	2,2 kW	0,00375	0,00250
3	Hệ thống rửa xe tự động	05 kW	0,00375	0,00250
4	Gầu ngoạm	08 kW	0,01500	0,01500
5	Máy xúc lật	dung tích gầu 0,86 m ³	0,00125	0,00125
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
6	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải	53,06 kW	0,03000	0,01500
7	Máy ép bùn thu hồi tro bay	11,75 kW	0,00250	0,00250
8	Xe nâng	2,5 tấn	0,00750	0,00750
III	Hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp			
9	Trạm bơm nước cấp (áp dụng khi sử dụng nước giếng khoan)	1,5 kW	0,01500	0,00750
10	Trạm xử lý nước thải	7,59 kW	0,03000	-
11	Trạm xử lý nước thải	15,18 kW	-	0,01500
12	Máy ép bùn thu hồi bùn	11,75 kW	0,00375	0,00375

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 102

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	Vận hành trạm cân				
1	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0100	0,0050
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0050
3	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0100	0,0050
4	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	0,0100	0,0050
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0050
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,0050	0,0025
1.2	Vận hành máy xúc lật				
7	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00125	0,00125
8	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00125	0,00125
9	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,00125	0,00125
10	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	0,00125	0,00125
11	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00125	0,00125
12	Quần áo mưa	bộ	12	0,00063	0,00063
1.3	Phun chế phẩm khử mùi và rửa xe				
13	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00750	0,00500
14	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00750	0,00500
15	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,00750	0,00500
16	Găng tay cao su	cái	03	0,00750	0,00500
17	Kính bảo hộ	cái	06	0,00750	0,00500
18	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	01	0,00750	0,00500

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
19	Quần áo mưa	bộ	12	0,00375	0,00250
1.4	<i>Vận hành gầu ngoạm</i>				
20	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00150	0,00150
21	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00150	0,00150
22	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,00150	0,00150
23	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	0,00150	0,00150
24	Kính bảo hộ	cái	06	0,00150	0,00150
25	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	01	0,00150	0,00150
26	Quần áo mưa	bộ	12	0,00750	0,00750
II	<i>Vận hành lò đốt và xử lý khí thải</i>				
2.1	<i>Vận hành lò đốt và kiểm soát quá trình đốt</i>				
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0600	0,0450
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0600	0,0450
29	Ủng cao su	đôi	12	0,0600	0,0450
30	Kính bảo hộ	cái	06	0,0600	0,0450
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0600	0,0450
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0600	0,0450
33	Quần áo mưa	bộ	12	0,0300	0,0225
34	Thùng đựng tro xỉ	cái	24	0,0600	0,0450
35	Sào chuyên dụng	cái	06	0,0600	0,0450
36	Cào có cán	cái	03	0,0600	0,0450
37	Xẻng có cán	cái	12	0,0600	0,0450
38	Chổi có cán	cái	06	0,0600	0,0450
2.2	<i>Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay</i>				
39	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0075	0,0075
30	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0075	0,0075
31	Ủng cao su	đôi	12	0,0075	0,0075
32	Kính bảo hộ	cái	03	0,0075	0,0075
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0075	0,0075
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0075	0,0075
35	Quần áo mưa	bộ	12	0,0038	0,0038
2.3	<i>Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ</i>				
36	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0075	0,0075
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0075	0,0075
38	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0075	0,0075
39	Kính bảo hộ	cái	03	0,0075	0,0075
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0075	0,0075
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0075	0,0075
42	Quần áo mưa	bộ	12	0,0038	0,0038
III	<i>Vận hành hệ thống xử lý nước thải</i>				
43	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0100	0,0050
44	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0050
45	Ủng cao su	đôi	12	0,0100	0,0050

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
46	Kính bảo hộ	cái	03	0,0100	0,0050
47	Găng tay cao su	đôi	01	0,0100	0,0050
48	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0050
49	Quần áo mưa	bộ	12	0,0050	0,0025

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 103

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Hóa chất khử mùi	lít	0,00298	0,00300
2	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00170	0,00200
3	Nước	m ³	0,03000	0,02550
4	Xà phòng	kg	0,00015	0,00008
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
5	Natri hydroxit (NaOH)	kg	2,49900	2,50005
6	Than hoạt tính	kg	0,09990	0,10005
7	Nước	m ³	0,50010	0,49995
8	Xà phòng	kg	0,00046	0,00029
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải			
3.1	Hóa chất trung hòa			
1.1	<i>Hoá chất trung hoà kiềm, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>			
9	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,01971	0,01971
10	Vôi bột (CaO)	kg	0,58902	0,58902
1.2	<i>Hoá chất trung hoà axit, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương</i>			
11	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98%)	kg	0,87990	0,87990
12	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,12249	0,12249
3.2	Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương			
13	Sắt (III) clorua (FeCl ₃)	kg	0,00996	0,00996
14	Polyacrylamide (PAM)	kg	0,27051	0,27051
3.3	Hóa chất khử trùng, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương			
15	Hoá chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	0,11229	0,11229
16	Xà phòng	kg	0,00004	0,00002

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 104

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
1	Trạm cân	kWh	0,02400	0,01200
2	Máy phun khử mùi	kWh	0,06600	0,04400
3	Máy bơm nước rửa xe	kWh	0,15000	0,10000
4	Gầu ngoạm chất thải	kWh	0,72000	0,72000
II	Vận hành lò đốt, xử lý khí thải			
5	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải	kWh	12,73440	12,73500
6	Vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	kWh	0,23500	0,70500
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp			
7	Điện vận hành hệ thống bơm nước cấp (chỉ áp dụng cho các cơ sở sử dụng nước giếng khoan để cấp nước)	kWh	0,18000	0,09000
8	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	1,82160	-
9	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	-	1,82160
10	Điện vận hành máy ép bùn thu hồi bùn	kWh	0,35250	0,35250

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 105

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Dầu diesel cho máy xúc chất thải – dung tích gầu 0,86 m ³	lít	0,03625	0,03625
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
2	Dầu DO vận hành hệ thống lò đốt	lít	1,80000	1,80000
3	Dầu thủy lực cho vận hành hệ thống lò đốt	lít	0,06645	0,06645
4	Dầu diesel cho xe nâng trọng tải 01 tấn	lít	0,08438	0,07594
5	Dầu thủy lực cho xe nâng lấy tro, xỉ trọng tải 01 tấn	lít	0,00244	0,00219

Điều 69. Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận nước thải, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 09 loại công việc sau:

- XL.5.1: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m³/ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 40:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.2: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.3: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.4: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.5: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.6: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.7: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1;

- XL.5.8: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1;

- XL.5.9: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1.

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 108

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)								
				XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
I	Tiếp nhận nước thải											
1.1	Tiếp nhận nước thải											
1	Chổi có cán	cái	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
2	Xẻng có cán	cái	12	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
7	Ủng cao su	đôi	12	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
8	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
9	Quần áo mưa	cái	12	0,00200	0,00100	0,00060	0,00200	0,00100	0,00060	0,00200	0,00100	0,00060
10	Áo phản quang	cái	12	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
1.2	Thí nghiệm nước thải											
11	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
12	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
14	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
15	Ủng cao su	đôi	12	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
16	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
17	Quần áo mưa	cái	12	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
18	Áo phản quang	cái	12	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
19	Găng tay chống axit	đôi	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
20	Kính bảo hộ	cái	06	0,00200	0,00100	0,00060	0,00200	0,00100	0,00060	0,00200	0,00100	0,00060
21	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
22	Ủng hóa chất	đôi	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
23	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m ³ nước thải)								
				XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
II	Xử lý nước thải											
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800
28	Ủng cao su	đôi	12	0,03000	0,01500	0,00900	0,03000	0,01500	0,00900	0,03000	0,00150	0,00900
29	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,03000	0,01500	0,00900	0,03000	0,01500	0,00900	0,03000	0,00150	0,00900
30	Quần áo mưa	cái	12	0,03000	0,01500	0,00900	0,03000	0,01500	0,00900	0,03000	0,00150	0,00900
31	Áo phản quang	cái	12	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800
32	Găng tay chống axit	đôi	06	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800
33	Kính bảo hộ	cái	06	0,01800	0,09000	0,00540	0,01800	0,09000	0,00540	0,01800	0,00900	0,00540
34	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800
35	Ủng hóa chất	đôi	06	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800
36	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800	0,06000	0,03000	0,01800

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 109

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 m³ nước thải)								
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1	Vôi bột (CaO) hoặc tương đương	kg	1,532	1,532	1,532	0,376	0,376	0,376	0,37550	0,37550	0,37550
2	Hoá chất keo tụ (Poly aluminium chloride (PAC) hoặc tương đương)	kg	0,307	0,307	0,307	-	-	-	-	-	-
3	Axit sunfuric (H ₂ SO ₄) (quy đổi về 98 %) hoặc tương đương	kg	1,520	1,520	1,520	0,049	0,049	0,049	0,04910	0,04910	0,04910
4	Hóa chất khử trùng (NaOCl hoặc tương đương)	lít	0,849	0,849	0,849	-	-	-	-	-	-
5	Sắt (II) sulfat (FeSO ₄ .7H ₂ O) hoặc tương đương	kg	5,404	5,404	5,404	-	-	-	-	-	-
6	Sắt (III) clorua (FeCl ₃) hoặc tương đương	kg	1,875	1,875	1,875	0,182	0,182	0,182	0,18180	0,18180	0,18180
7	Mật ri đường hoặc tương đương	kg	1,001	1,001	1,001						

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 m ³ nước thải)								
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
8	Vi sinh hoặc tương đương	lít	0,023	0,023	0,023	-	-	-	-	-	-
9	Titan dioxit (TiO ₂)	kg	0,026	0,026	0,026	-	-	-	-	-	-
10	Natri hydroxit (NaOH) hoặc tương đương	kg	-	-	-	0,364	0,364	0,364	0,36360	0,36360	0,36360
11	Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương	kg	-	-	-	0,003	0,003	0,003	0,00250	0,00250	0,00250

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 110

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/m ³ nước thải)								
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5	XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1	Điện năng tiêu thụ	kWh	9,1146	7,2945	4,8125	9,1976	7,3830	4,9600	3,9150	2,1059	1,3250

Điều 70. Vận hành cơ sở xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành cơ sở xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận phế thải xây dựng, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý phế thải, kết thúc ca làm việc.

b) Xử lý phế thải xây dựng, bao gồm:

- Công tác chuẩn bị;

- Xử lý phế thải xây dựng (Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng; Phun xịt nước chống bụi hàng ngày; San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc; Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác; Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn);

- Kết thúc ca làm việc.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 111

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		XL.6.1	
		Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận phế thải xây dựng		
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0050
2	Tiếp nhận phế thải xây dựng	01 NC III.IV	0,0050
3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ phế thải xây dựng vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.IV	0,0050
II	Xử lý phế thải xây dựng		
4	Vận hành cơ sở chôn lấp	01 NC III.IV	0,0065
5	Máy ủi	01 NC III.IV	0,0065
6	Vận hành xe bồn	01 LX III	0,0065
7	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khí thải; vệ sinh khu vực bãi, đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rải nilon phủ bề mặt	01 NC III.IV	0,0065

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 112

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			XL.6.1
I	Tiếp nhận phế thải xây dựng		
1	Trạm cân	0,003 kW	0,0050
2	Hệ thống rửa xe tự động	10 kW	0,0050
II	Xử lý phế thải xây dựng		
3	Máy ủi	170 cv	0,0065
4	Xe bồn	6,0 m ³	0,0065
5	Bơm điện	5,0 kW	0,0065
6	Bơm điện	7,5 kW	0,0065
7	Bơm điện	22 kW	0,0065
8	Bơm xăng	5,0 cv	0,0065

3. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 113

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.6.1
I	Tiếp nhận phế thải xây dựng			
1.1	Trạm cân			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00500
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00500
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,00500
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500
7	Quần áo mưa	cái	12	0,00250
8	Áo phản quang	cái	12	0,00500
9	Ủng cao su	đôi	12	0,00250
1.2	Tiếp nhận phế thải xây dựng			
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00500
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00500
12	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500
13	Găng tay cao su	đôi	01	0,00500
14	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500
15	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500
16	Quần áo mưa	cái	12	0,00250
17	Áo phản quang	cái	12	0,00500
18	Ủng cao su	đôi	12	0,00250
19	Chổi có cán	cái	12	0,00500
20	Xẻng có cán	cái	06	0,00500
21	Cào có cán	cái	12	0,00500
22	Xe rửa	cái	12	0,00500
23	Rào chắn	cái	12	0,00500
24	Gậy chỉ đường	cái	12	0,00500
25	Đèn pin	cái	12	0,00500
1.3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ phế thải xây dựng vào vị trí tiếp nhận			
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00500
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00500
28	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500
29	Găng tay cao su	đôi	01	0,00500
30	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500
31	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500
32	Quần áo mưa	cái	12	0,00250
33	Áo phản quang	cái	12	0,00500
34	Ủng cao su	đôi	12	0,00250
II	Xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp			
2.1	Vận hành cơ sở chôn lấp phế thải xây dựng hợp vệ sinh			
35	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00650
36	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00650
37	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00650
38	Găng tay cao su	đôi	01	0,00650
39	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00650
40	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00650

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.6.1
41	Quần áo mưa	cái	12	0,00325
42	Áo phản quang	cái	12	0,00650
43	Ủng cao su	đôi	12	0,00325
44	Chổi có cán	cái	12	0,00650
45	Xềng có cán	cái	06	0,00650
46	Cào có cán	cái	12	0,00650
47	Xe rửa	cái	12	0,00650
48	Rào chắn	cái	12	0,00650
49	Gậy chỉ đường	cái	12	0,00650
50	Đèn pin	cái	12	0,00650
2.2	Vận hành máy ủi			
51	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00650
52	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00650
53	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00650
54	Găng tay cao su	đôi	01	0,00650
55	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00650
56	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00650
57	Quần áo mưa	cái	12	0,00325
58	Áo phản quang	cái	12	0,00650
59	Ủng cao su	đôi	12	0,00325
2.3	Vận hành xe bồn			
60	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00650
61	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00650
62	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00650
63	Găng tay cao su	đôi	01	0,00650
64	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00650
65	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00650
66	Quần áo mưa	cái	12	0,00325
67	Áo phản quang	cái	12	0,00650
68	Ủng cao su	đôi	12	0,00325
2.4	Thu gom nước thải, khí thải; vệ sinh, rải nilon phủ bề mặt			
69	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00650
70	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00650
71	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,00650
72	Găng tay cao su	đôi	01	0,00650
73	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00650
74	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00650
75	Quần áo mưa	cái	12	0,00325
76	Áo phản quang	cái	12	0,00650
77	Ủng cao su	đôi	12	0,00325

4. Định mức vật liệu

Bảng số 114

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn phế thải xây dựng)
			XL.6.1
I	Xử lý phế thải xây dựng		
1	Đất	m ³	0,21000
2	Đá dăm cấp phối	m ³	0,00080
3	Nước thô	m ³	0,06000

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 115

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)
			XL.6.1
I	Tiếp nhận phế thải xây dựng		
1	Trạm cân	kWh	0,0500
II	Xử lý phế thải xây dựng		
1	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	0,0650
2	Bơm điện 5,0 kW	kWh	0,0520
3	Bơm điện 7,5 kW	kWh	0,0650
4	Bơm điện 22 kW	kWh	0,3120

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 116

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			XL.6.1
I	Xử lý phế thải xây dựng		
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,663
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,039

Chương V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

Điều 71. Công tác quét đường phố bằng cơ giới

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động;
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m - 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành;
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h – 5km/h;
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi qui định;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 117

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức công nhóm/km
1	Công tác quét đường phố bằng cơ giới	01 LX.III	0,0339

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 118

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Ô tô quét hút	5m ³ -7m ³	0,0339

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 119

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0339
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0339
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0339
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0339
5	Ủng cao su	đôi	12	0,0169
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,0339
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0169
8	Áo phản quang	cái	12	0,0339

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 120

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao cho 01 km
1	Chổi quét hút	Bộ	0,004
2	Nước sạch	m ³	0,150

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 121

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km)
1	Diezel Ô tô quét hút 5-7m ³	lít	1,694

6. Điều kiện áp dụng

- Định mức được xác định tại đô thị loại II, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{KV}) tại Bảng số 03.

Điều 72. Công tác tưới nước rửa đường

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động;
- Xe lấy nước vào đúng vị trí qui định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao;
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đẩy nắp téc, khoá chặt;
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/giờ, bép chéo 5°, áp lực phun nước 5kg/cm²;
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình qui định;
- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên;
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

1.2. Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc sau

- TR1.01: Định mức công tác tưới nước rửa đường xe < 10m³.
- TR1.02: Định mức công tác tưới nước rửa đường xe ≥ 10m³.

Bảng số 122

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Mức tiêu hao (ca/km)	
			TR1.01	TR1.02
1	Công tác tưới nước rửa đường xe < 10m ³	LX II	0,199	-
2	Công tác tưới nước rửa đường xe ≥ 10m ³	LX II	-	0,156

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 123

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/km)	
			TR1.01	TR1.02
1	Xe ô tô tưới nước	< 10m ³	0,199	-
2	Xe ô tô tưới nước	≥ 10m ³	-	0,156

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 124

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)	
				TR1.01	TR1.02
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,199	0,156
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,199	0,156
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,199	0,156
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,199	0,156

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD	Mức tiêu hao (ca/km)	
5	Ủng cao su	đôi	12	0,100	0,078
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,199	0,156
7	Quần áo mưa	cái	12	0,100	0,078
8	Áo phản quang	cái	12	0,199	0,156

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 125

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km)	
			TR1.01	TR1.02
1	Nước thô	m ³	7,0	7,0

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 126

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km)	
			TR1.01	TR1.02
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tưới nước < 10m ³	lít	5,183	-
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tưới nước ≥ 10m ³	lít	-	4,670

Điều 73. Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ;
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt;
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc;
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước;
- Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, hòng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước;
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 127

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/100m ³ nước)
1	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	01 NC II.IV	0,449

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Bảng số 128

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/100m ³ nước)
			BN1.01
1	Máy bơm	24kw	0,131

3. Định mức dụng cụ lao động
Bảng số 129

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/100m ³ nước)
				BN1.01
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,449
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,449
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,449
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,449
5	Ủng cao su	đôi	12	0,224
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,449
7	Quần áo mưa	cái	12	0,224
8	Áo phản quang	cái	12	0,449

4. Định mức tiêu hao năng lượng
Bảng số 130

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kwh/100m ³ nước)
			BN1.01
1	Điện vận hành máy bơm	kwh	6,56